

# Vietnam and Japan Joint ICT HRD Program

## ICT 5 Web Development **Lesson 1-2.2. Basic HTML**

# Mục đích

- Nắm được những kiến thức về các thẻ HTML từ đó thiết kế ra một trang Web

# Nội dung

- 1. Tổng quan về ngôn ngữ HTML
- 2. Cấu trúc tổng quát trang HTML
- 3. Các thẻ HTML thông dụng
- 4. Các thẻ tạo biểu mẫu
- 5. Một số thẻ HTML đặc biệt
- 6. Trắc nghiệm

# 1. Tổng quan về HTML

- HTML (HyperText Markup Language) - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản.  
Là ngôn ngữ để viết các trang web.
- Do Tim Berner Lee phát minh và được W3C (World Wide Web Consortium) đưa thành chuẩn năm 1994.

# 1. Tổng quan về HTML

- HTML sử dụng các thẻ (tags) để **định dạng** dữ liệu
- HTML không phân biệt chữ hoa, chữ thường
- Các trình duyệt thường không báo lỗi cú pháp HTML. Nếu viết sai cú pháp chỉ dẫn đến kết quả hiển thị không đúng với dự định

# 1. Tổng quan về HTML

- Có nhiều thẻ, mỗi thẻ có 1 tên và mang ý nghĩa khác nhau.
- Cách viết thẻ

**<tên\_thẻ> Dữ liệu </tên\_thẻ>**

Ví dụ:

**<B>Học về HTML</B>**

Chú ý:

- Tên thẻ bắt nguồn từ một từ tiếng Anh:  
B ~ Bold, I ~ Italic
- Luôn có thẻ mở nhưng có thể không có thẻ đóng tương ứng: <img> , <br>...

# 1. Tổng quan về HTML

- Một thẻ có thể có các thuộc tính nhằm bổ sung tác dụng cho thẻ
- Viết thẻ có thuộc tính:

```
<tên_thẻ  
tên_TT1="giá_trị1"tên_TT2="giá_trị2"...>  
<Dữ liệu></tên_thẻ>
```

Ví dụ: <font color="black" size="5">Học về HTML</font>

- Chú ý: có thể thay đổi thứ tự, số lượng các thuộc tính mà không gây ra lỗi cú pháp

# 1. Tổng quan về HTML

- File (trang) HTML có đuôi là **html** hoặc **htm**
- Có thể tạo ra từ trình soạn thảo văn bản bất kì:
  - Notepad
  - Word...
- WYSIWYG editors:
  - FrontPage
  - *Macromedia DreamWeaver*

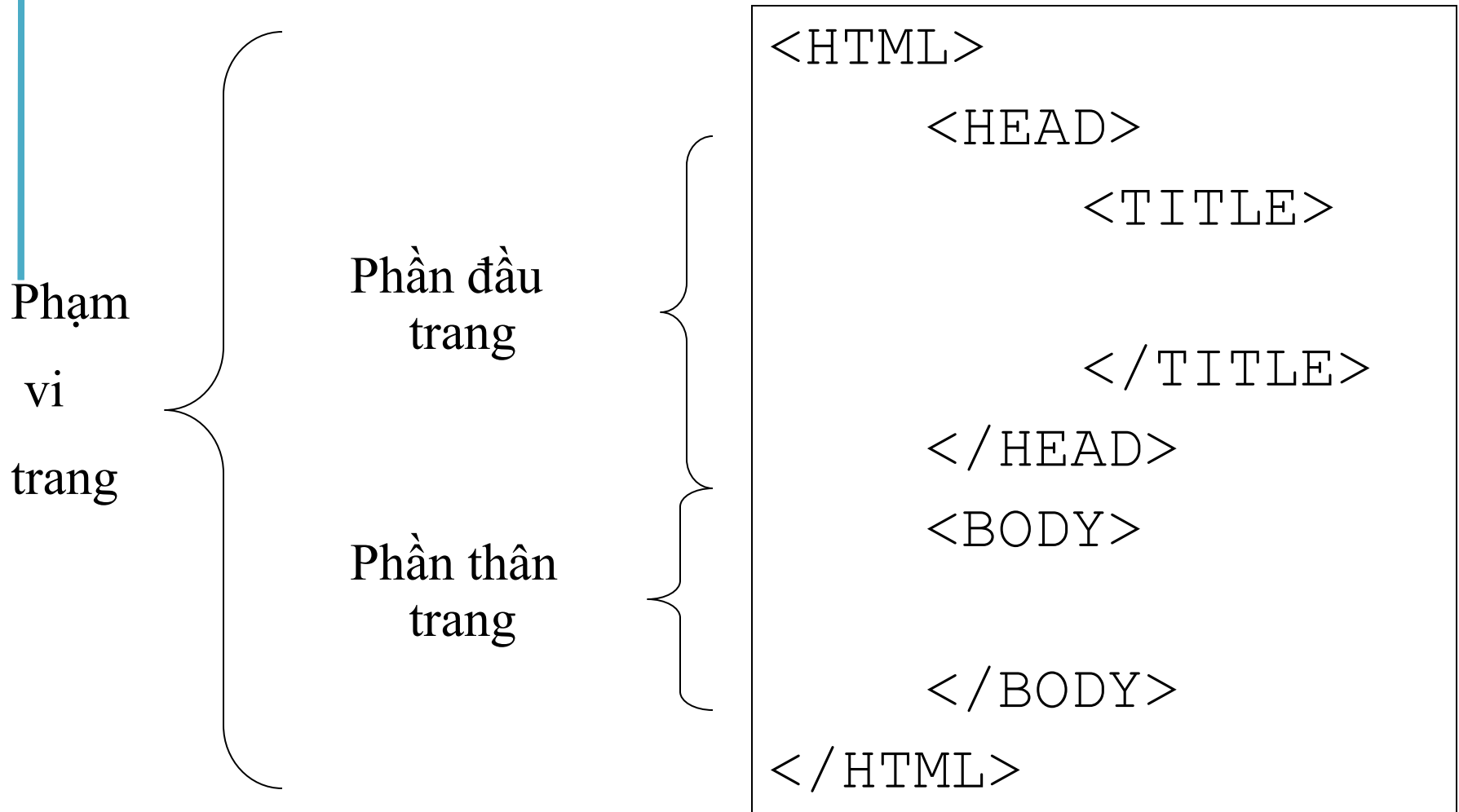


# 1. Tổng quan về HTML

- Trang web đầu tiên: [Chao.htm](#)

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Xin chào</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY>
    Chào mừng đến với HTML!
  </BODY>
</HTML>
```

## 2. Cấu trúc tổng quát trang HTML



## 2. Cấu trúc tổng quát trang HTML

- **Phần HTML**: thông báo cho trình duyệt biết nội dung giữa hai thẻ là một tài liệu HTML
- **Phần đầu trang**: chứa các mô tả về trang: tiêu đề trang...
- **Phần thân văn bản**: nội dung trang như văn bản, hình ảnh, liên kết muốn hiển thị trên trang Web.

# ĐƯỜNG DẪN

## Đường dẫn tuyệt đối

⊕ Là địa chỉ đầy đủ của trang hoặc file

⊕ Ví dụ: <http://www.microsoft.com>

Websites (URL Provider)

<http://robert.snaplog.com/:E7d/brooklyn>

```
...  
<link rel="shorturl" href="http://  
snaplog.com/:E7dpg" />  
...
```

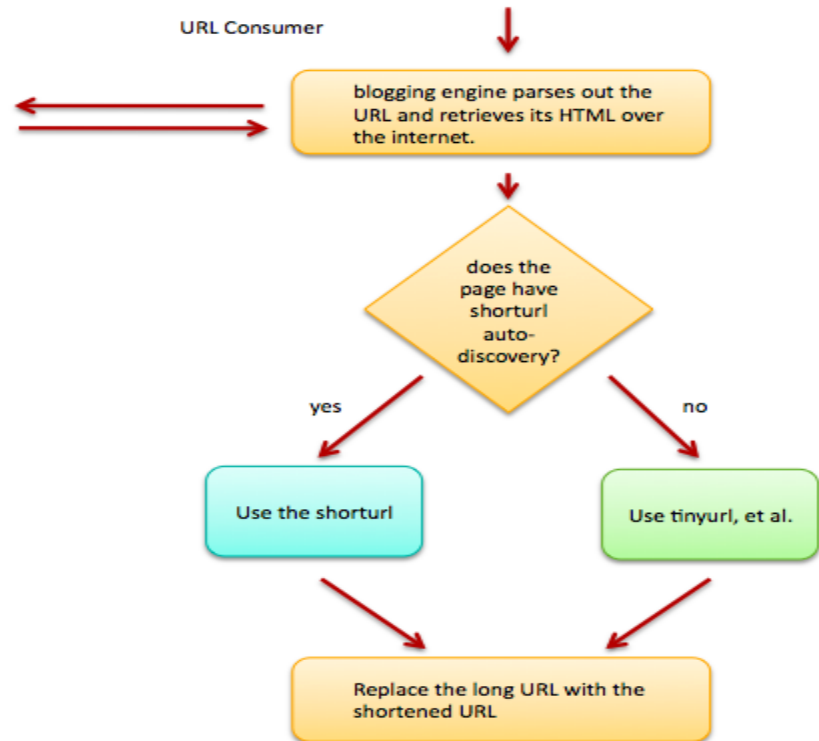
Key:

Bloggng tools

shorturl discovery

URL shortener tools  
(tinyurl.com, et al.)

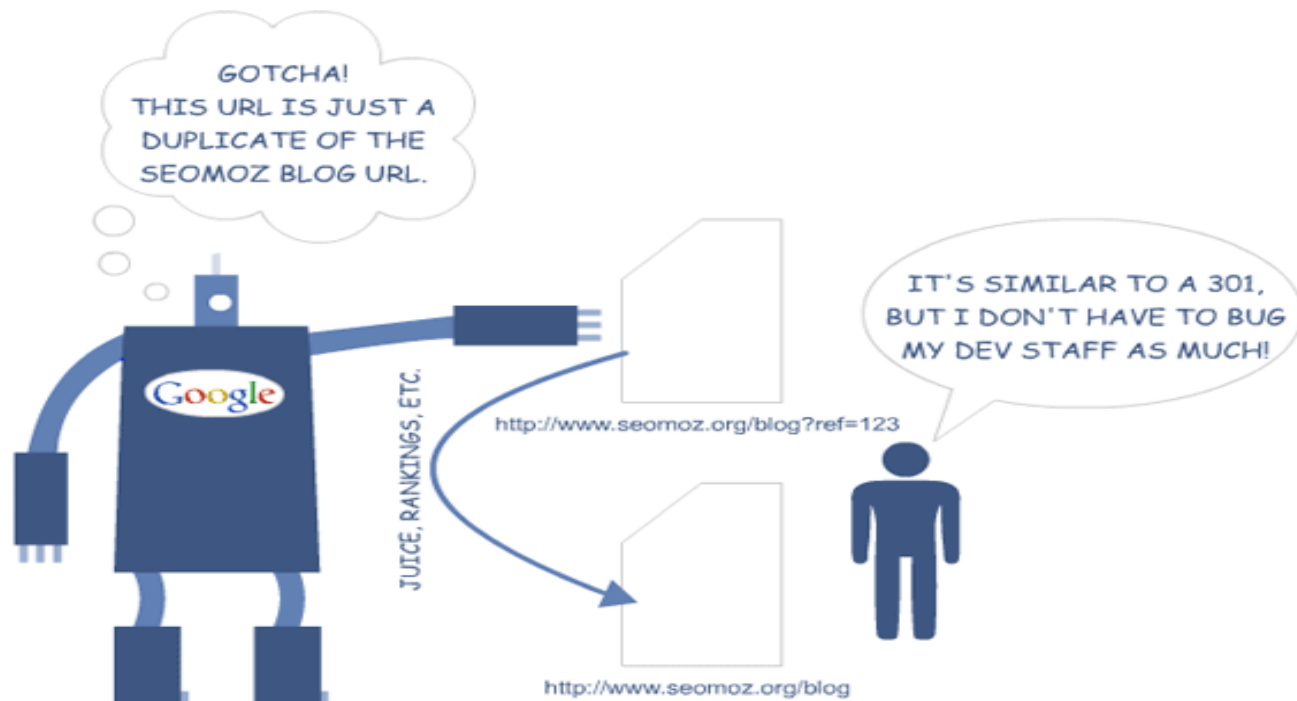
URL Consumer



# ĐƯỜNG DẪN

## Đường dẫn tương đối

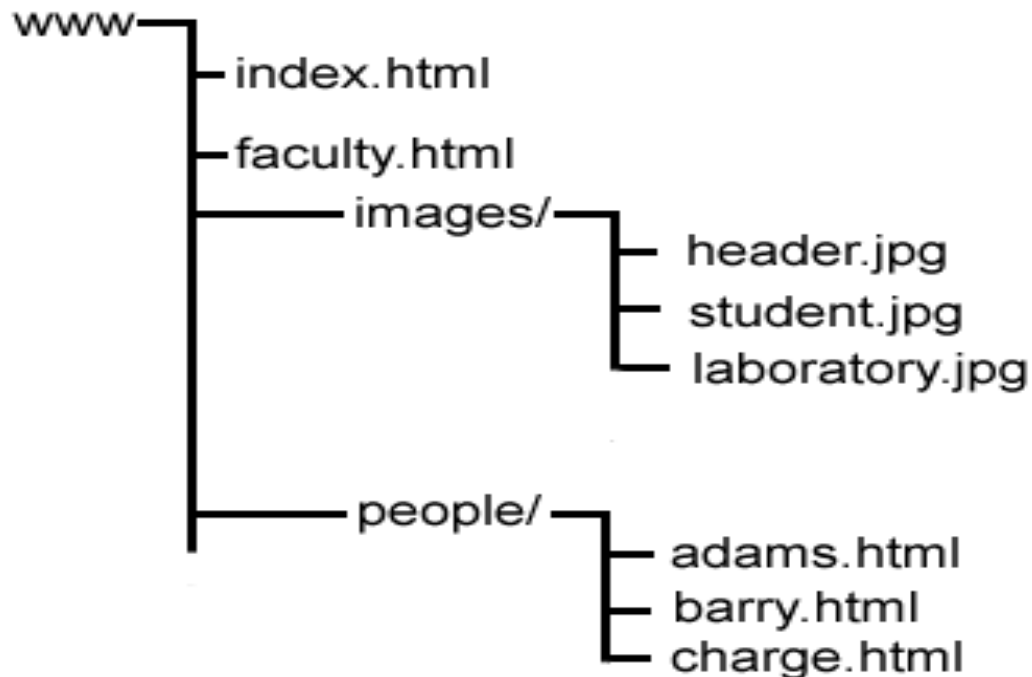
- ✚ Một URL không bắt đầu với "http://" thì được gọi là URL tương đối. nó có thể phối hợp với URL tuyệt đối của trang mặc định, để lấy URL tuyệt đối của đích tài nguyên.



# ĐƯỜNG DẪN

## Đường dẫn tuyệt đối

- ⊕ Chỉ ra đường dẫn đầy đủ từ thư mục gốc đến file
- ⊕ Ví dụ: C:\myweb\index.htm



# ĐƯỜNG DẪN

## Đường dẫn tương đối

⊕ Đường dẫn tương đối là đường dẫn không có địa chỉ ổ đĩa (C or D..) hoặc thư mục mà chỉ chứa đường dẫn từ file này sang file kia

⊕ Ví dụ: Nếu thư mục hiện hành là myweb

`<A HREF= "..\index1.htm">Next</A>`



## 3. Các thẻ HTML thông dụng

- 3.1. Các thẻ xử lý văn bản
- 3.2. Các thẻ tạo bảng
- 3.3. Thẻ liên kết
- 3.4. Các thẻ đa phương tiện
- 3.5. Các thẻ tạo khung



## 3.1. Các thẻ xử lý văn bản

### 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản

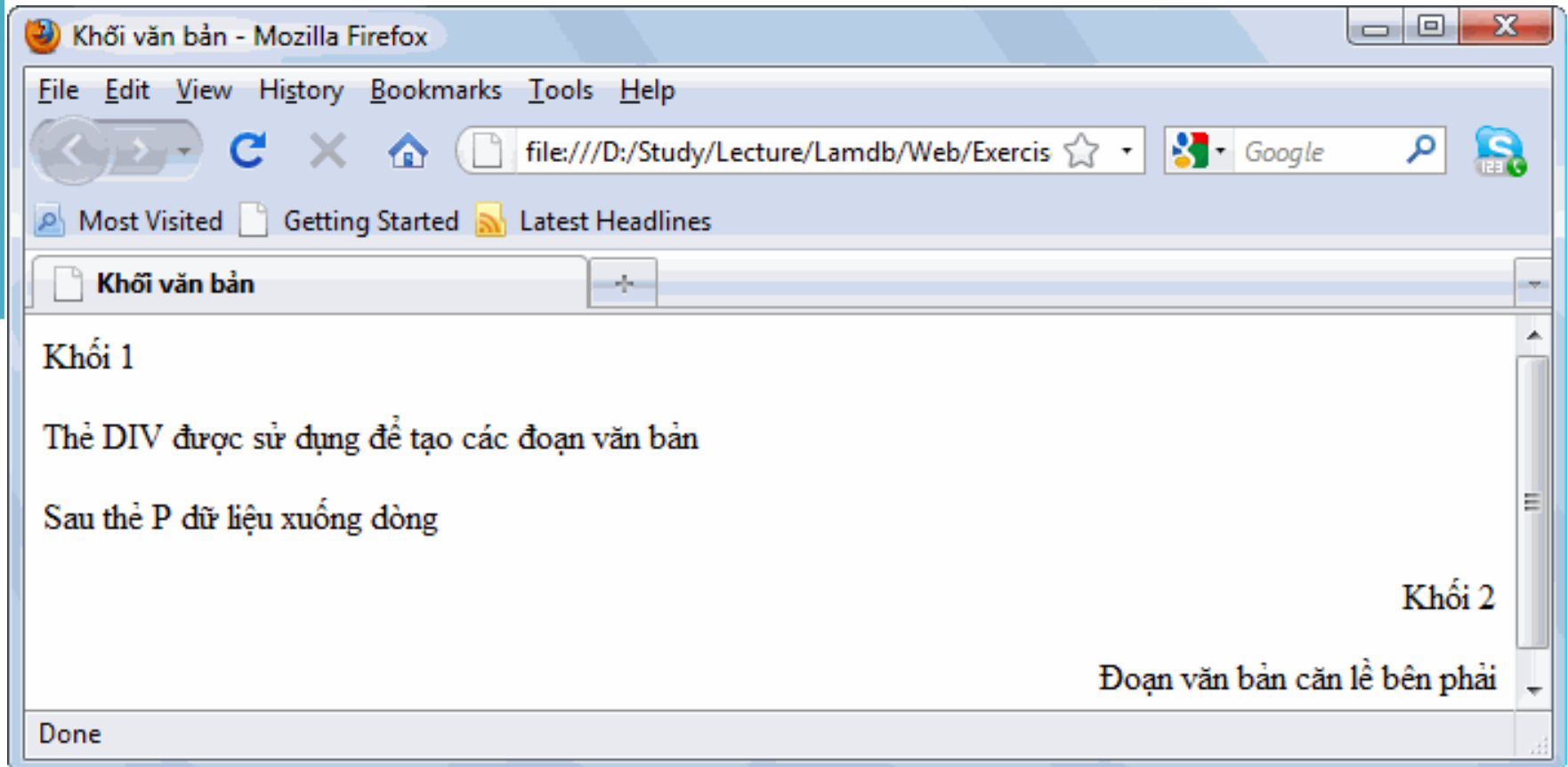
- Thẻ `<DIV>...</DIV>`
  - Cho phép định dạng một đoạn văn bản bằng các thuộc tính của chúng
  - Thuộc tính: align căn lề (center, justify..)
- Thẻ `<P>...</P>`
  - Tương tự như thẻ `<DIV>`
  - Sau thẻ `</P>` dữ liệu tự động xuống hàng

## 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản

- Ví dụ

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Khối văn bản</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY>
    <DIV>Khối 1
      <P>Thẻ DIV được sử dụng để tạo các
        đoạn văn bản
      <P>Sau thẻ P dữ liệu xuống dòng
    </DIV>
    <DIV align="right">Khối 2
      <P>Đoạn văn bản căn lề bên phải
    </DIV>
  </BODY>
</HTML>
```

## 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản



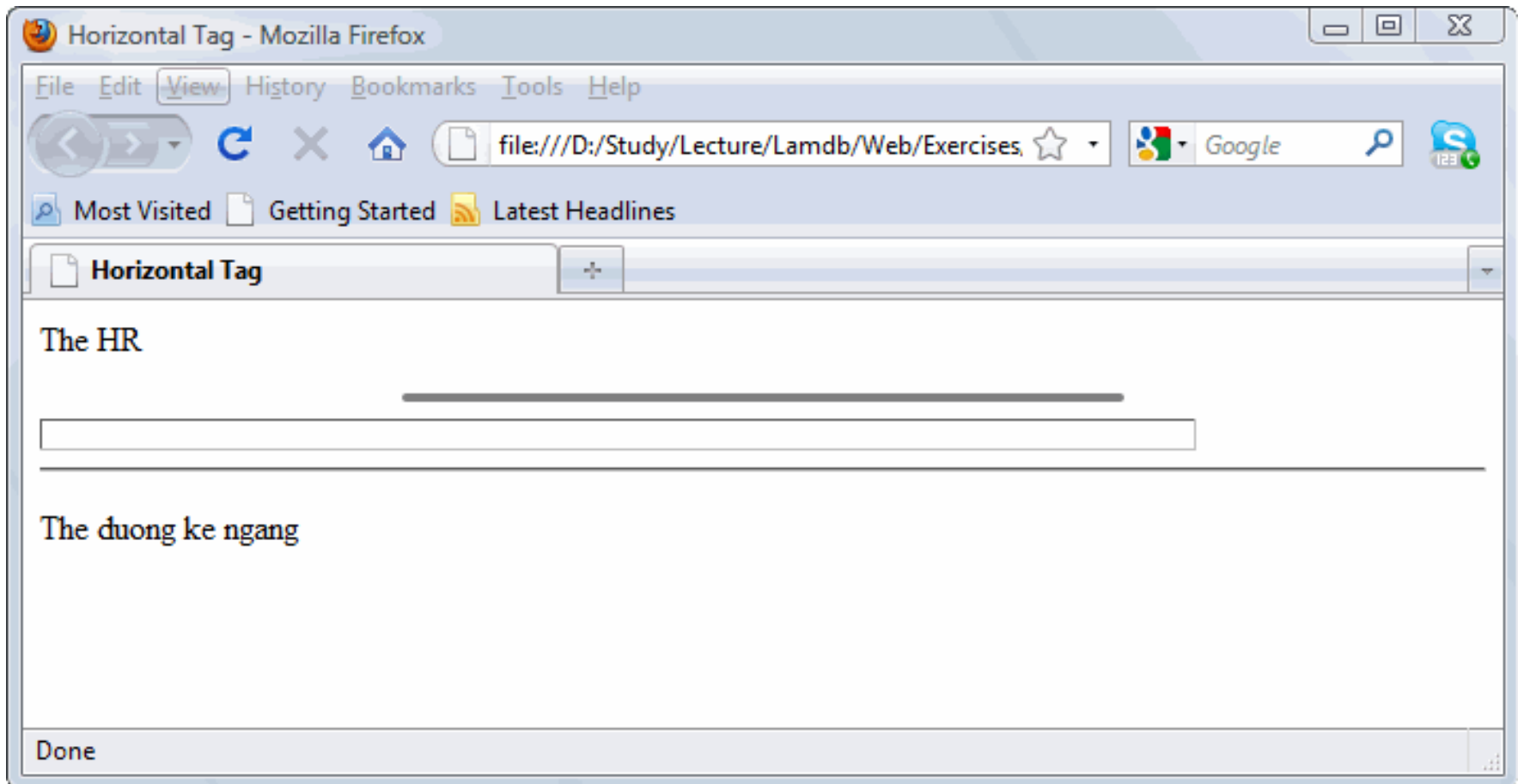
## 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản

- Thẻ **<HR>**
  - Tạo đường kẻ ngang, không có thẻ đóng
  - align: left, right, center
  - width: 100% là toàn bộ bề ngang của tài liệu
  - size: độ dày
  - *noshade*: không có bóng
- Thẻ **<BR>**
  - Xuống dòng, không có thẻ đóng

## 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Horizontal Tag</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY>
    <P>The HR</P>
    <HR noshade size="5" align="center"
      width="50%" />
    <HR size="15" align="left"
      width="80%" />
    <HR>
    <P>The duong ke ngang</P>
  </BODY>
</HTML>
```

## 3.1.1. Các thẻ định dạng khối văn bản



## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

- Thẻ `<FONT>...</FONT>`
  - Định dạng một chuỗi với kiểu chữ, cỡ chữ, màu chữ
  - Thuộc tính
    - face: kiểu chữ như Arial, Tahoma...
    - color: màu chữ được xác định từ 3 màu cơ bản R, G, B. Giá trị biểu diễn: #RRGGBB từ 00-FF
    - size: kích thước như 1, 2, 3...7

## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

```
<HTML>
```

```
  <HEAD>
```

```
    <TITLE>Welcome to HTML</TITLE>
```

```
  </HEAD>
```

```
  <BODY>
```

```
    <P align="justify">
```

```
      <FONT face="Times New Roman" size="4"
      color="red">Môn học Thiết kế Web
```

```
    </FONT>
```

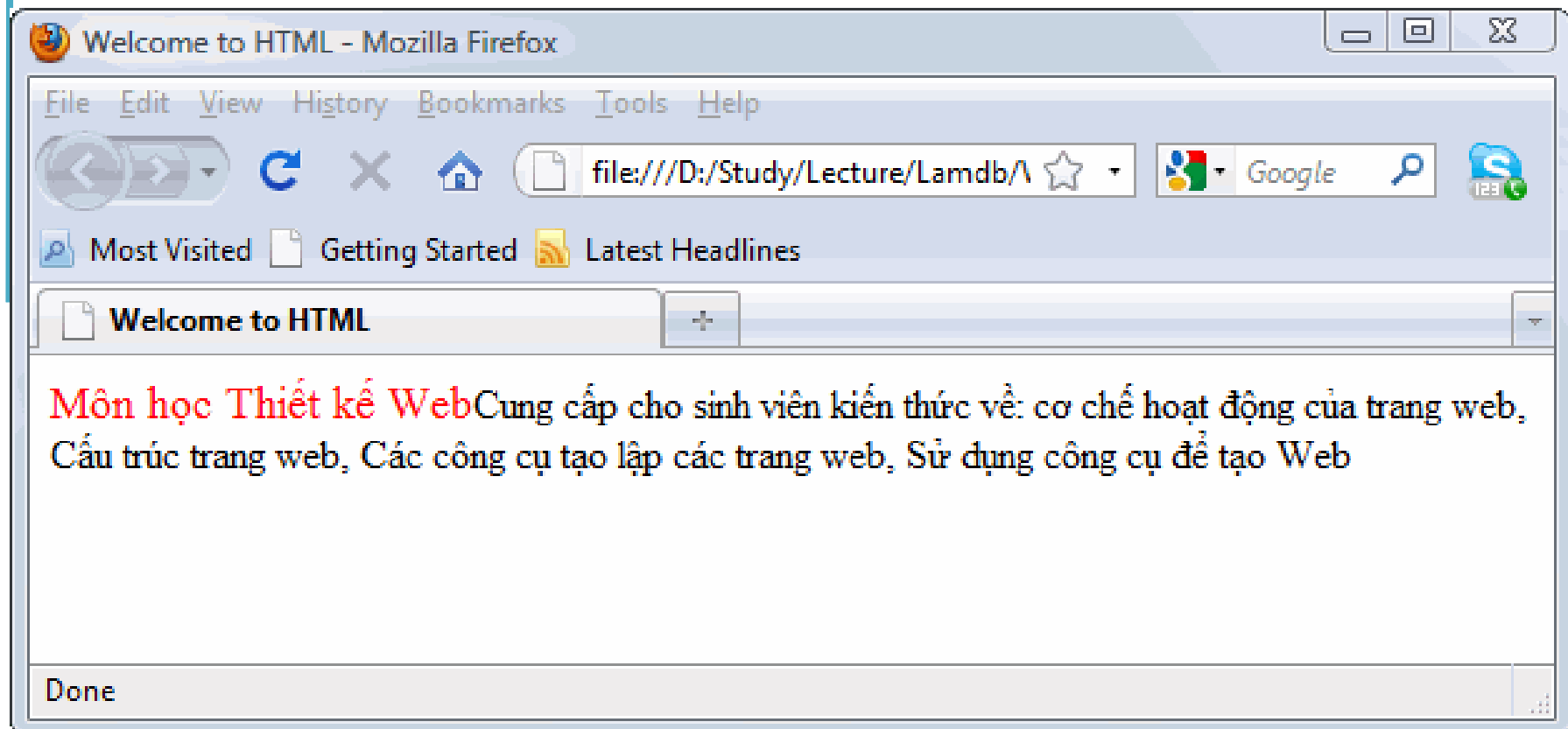
```
    Cung cấp cho sinh viên kiến thức về: cơ
    chế hoạt động của trang web, Cấu trúc
    trang web, Các công cụ tạo lập các trang
    web, Sử dụng công cụ để tạo Web</P>
```

```
  </BODY>
```

```
</HTML>
```



## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

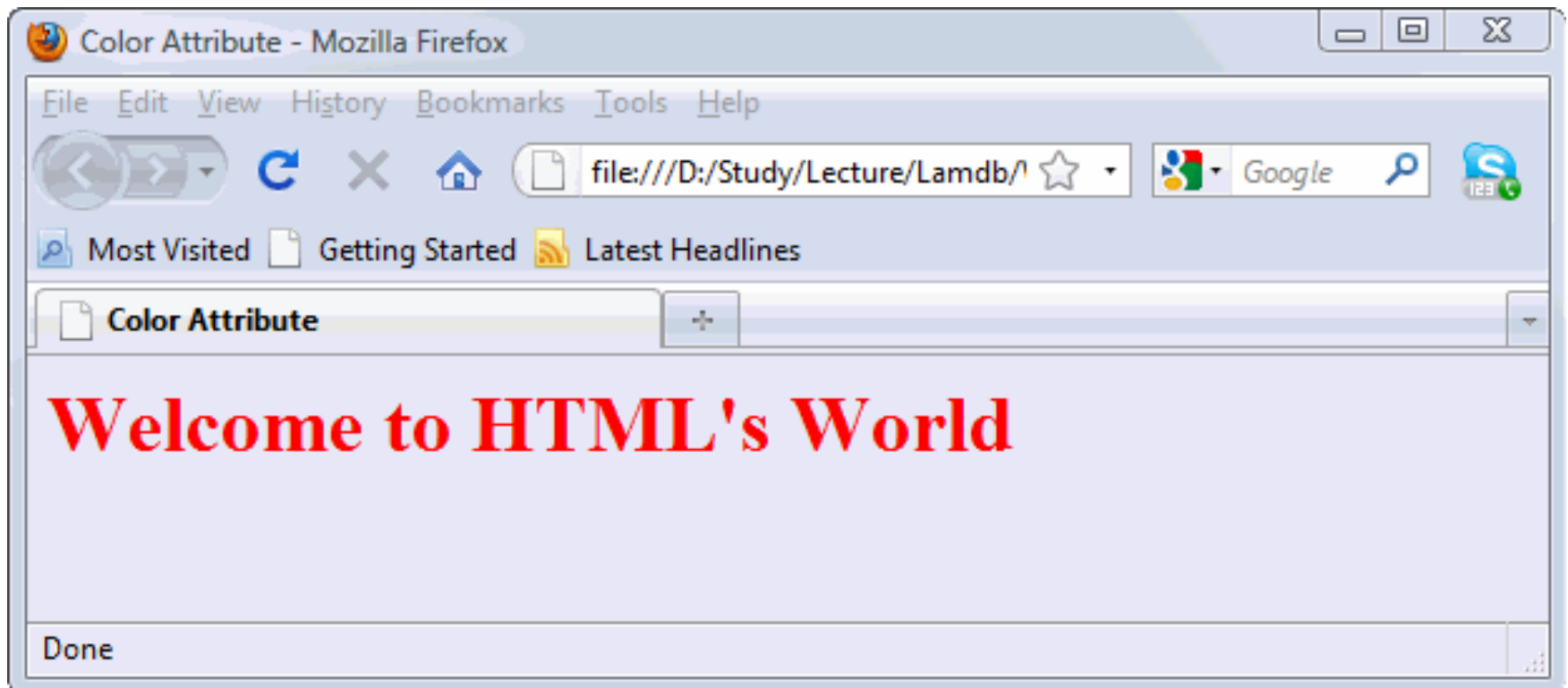


## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

- Thuộc tính color
- Được sử dụng trong thẻ FONT và BODY

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Color Attribute</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY bgcolor="lavender">
    <H1><FONT color="red">Welcome to
      HTML's World</FONT></H1>
  </BODY>
</HTML>
```

## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự



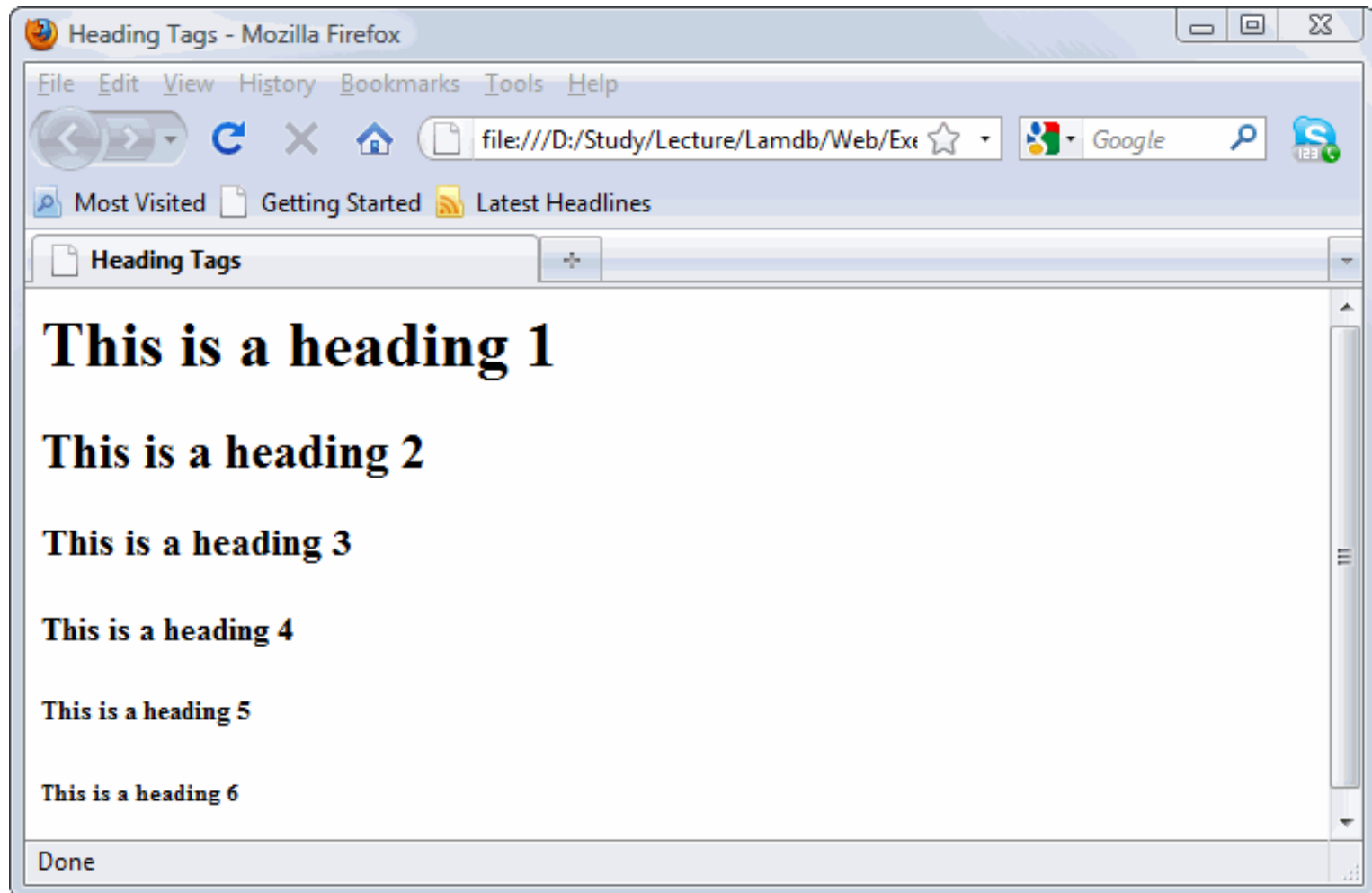
## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

- Đầu mục (Heading)
  - Được sử dụng với các thẻ từ <H1> đến <H6>
  - Thuộc tính: align

## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Heading Tags</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY>
    <H1>This is a heading 1</H1>
    <H2>This is a heading 2</H2>
    <H3>This is a heading 3</H3>
    <H4>This is a heading 4</H4>
    <H5>This is a heading 5</H5>
    <H6>This is a heading 6</H6>
  </BODY>
</HTML>
```

## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự



## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

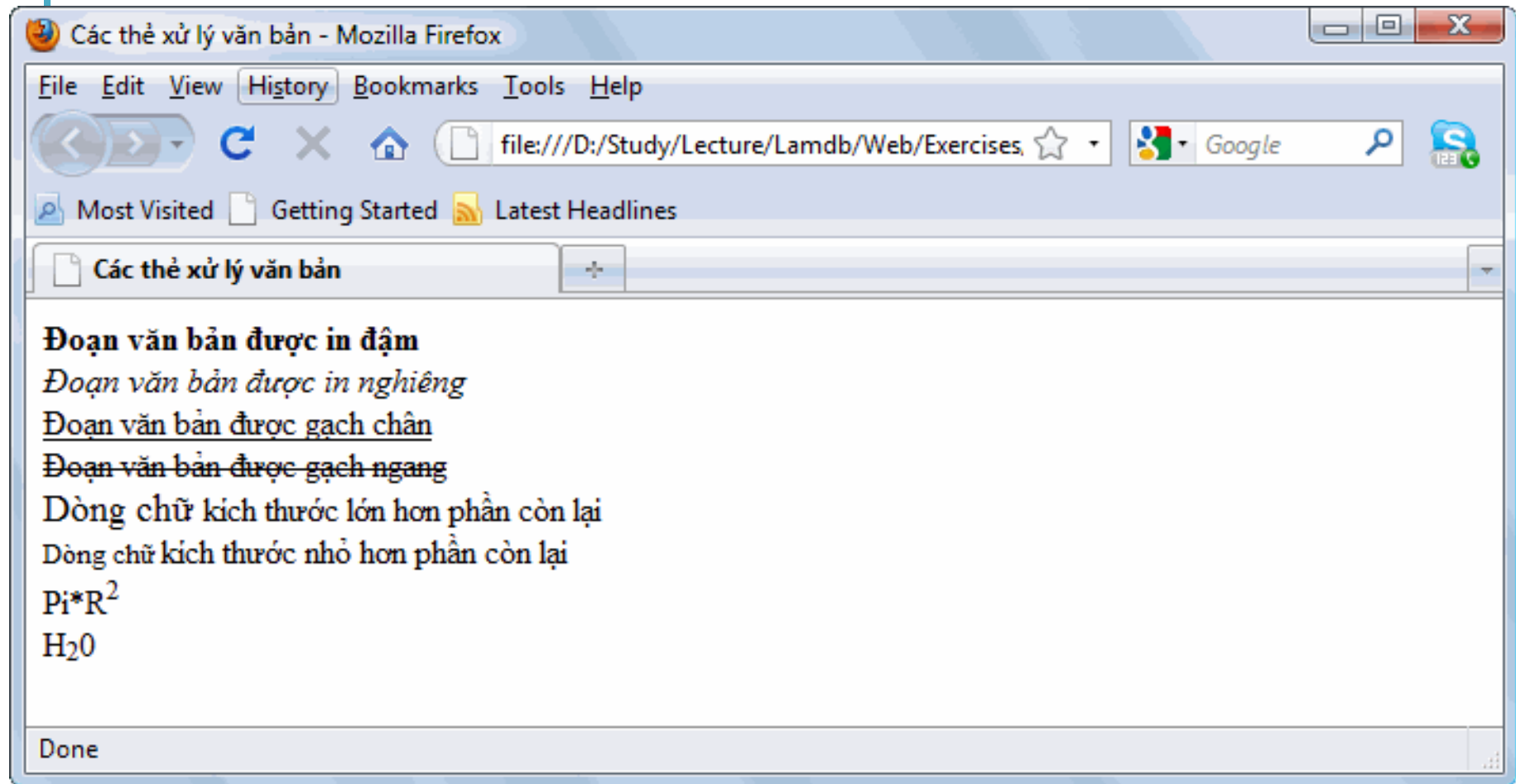
- <B>, <U>, <I>
- <S>: dòng chữ bị gạch ngang
- <BIG>: hiển thị với kích thước font lớn hơn phần còn lại của văn bản
- <SMALL>: hiển thị với kích thước font nhỏ hơn phần còn lại của văn bản
- <SUP>, <SUB>: chỉ số trên/dưới

## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Các thẻ xử lý văn bản</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY>
    <B>Đoạn văn bản được in đậm</B><BR>
    <I>Đoạn văn bản được in nghiêng</I><BR>
    <U>Đoạn văn bản được gạch chân</U><BR>
    <S>Đoạn văn bản được gạch ngang</S><BR>
    <BIG>Dòng chữ </BIG>kích thước lớn hơn
    phần còn lại<BR>
    <SMALL>Dòng chữ </SMALL>kích thước nhỏ hơn
    phần còn lại<BR>
    Pi*R<SUP>2</SUP><BR>
    H<SUB>2</SUB>>0
  </BODY>
</HTML>
```



## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự



## 3.1.2. Các thẻ định dạng kí tự

Ký tự	Mô tả	Tên	Mã
“ ”	Khoảng trống (non-breaking space)	&nbspsp;	&#160;
©	Bản quyền	&copy;	&#169;
®	Thương hiệu đã được đăng ký	&reg;	&#174;
™	Thương hiệu	&trade;	&#153;
€	Đồng Euro	&euro;	&#128;
£	Bảng Anh	&puond;	&#163;
<	Ký tự nhỏ hơn (less than)	&lt;	&#60;
>	Ký tự lớn hơn (greater than)	&gt;	&#62;
&	Ký hiệu & (ampersand)	&amp;	&#38;

Một số kí tự đặc biệt

## 3.1.3. Các thẻ tạo danh sách

3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp <UL>

3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp <OL>

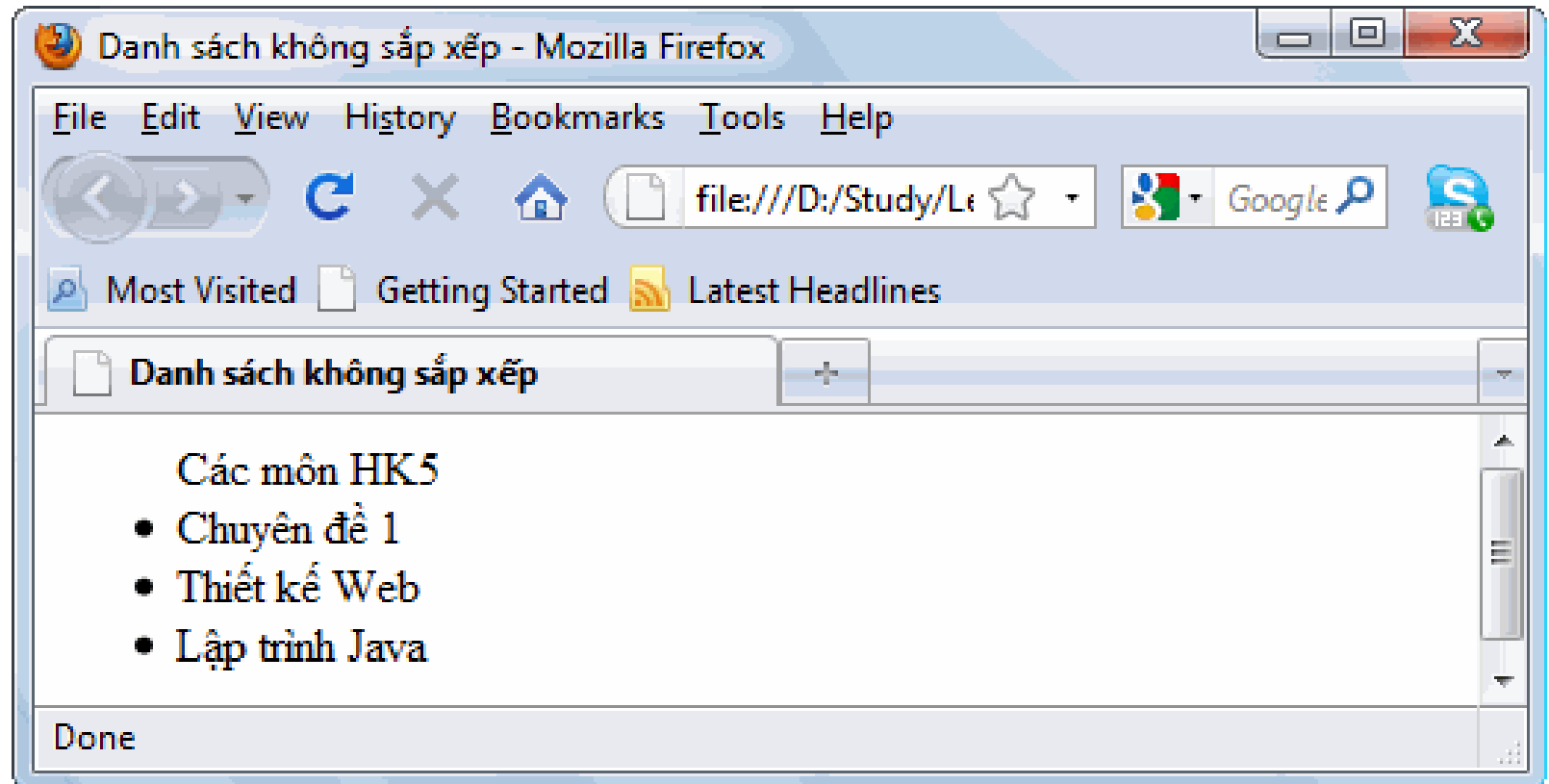
3.1.3.3. Danh sách định nghĩa <DL>

### 3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp

- Nằm trong cặp thẻ `<UL>...</UL>`
- Thẻ mở `<LI>`, thẻ đóng `</LI>` không bắt buộc

```
<HTML>
  <BODY>
    <UL>Các môn HK5
      <LI>Chuyên đề 1</LI>
      <LI>Thiết kế Web</LI>
      <LI>Lập trình Java</LI>
    </UL>
  </BODY>
</HTML>
```

### 3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp



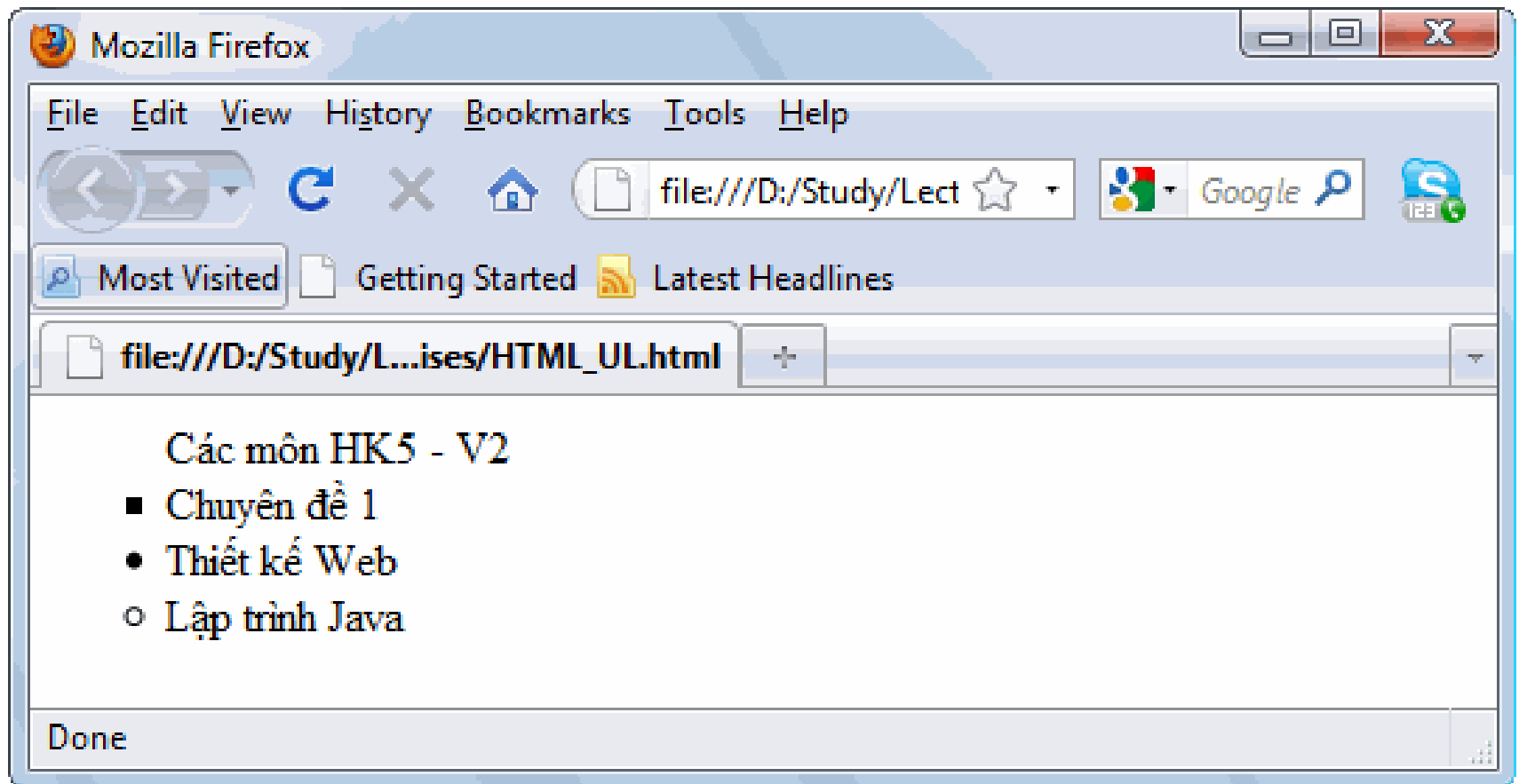
### 3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp

- Sử dụng thuộc tính **type** để định dạng bullet
  - `<LI type="square">` : bullet vuông
  - `<LI type="disc">`: bullet hình cầu
  - `<LI type="circle">`: bullet hình tròn

### 3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp

```
<HTML>
  <BODY>
    <UL>Các môn HK5 - V2
      <LI type="square">Chuyên đề 1
      <LI type="disc">Thiết kế Web
      <LI type="circle">Lập trình
    Java
    </UL>
  </BODY>
</HTML>
```

### 3.1.3.1. Danh sách không được sắp xếp





## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp

- Nằm trong thẻ `<OL>...</OL>`

```
<H1>Các môn HK5</H1>
```

```
<OL>
```

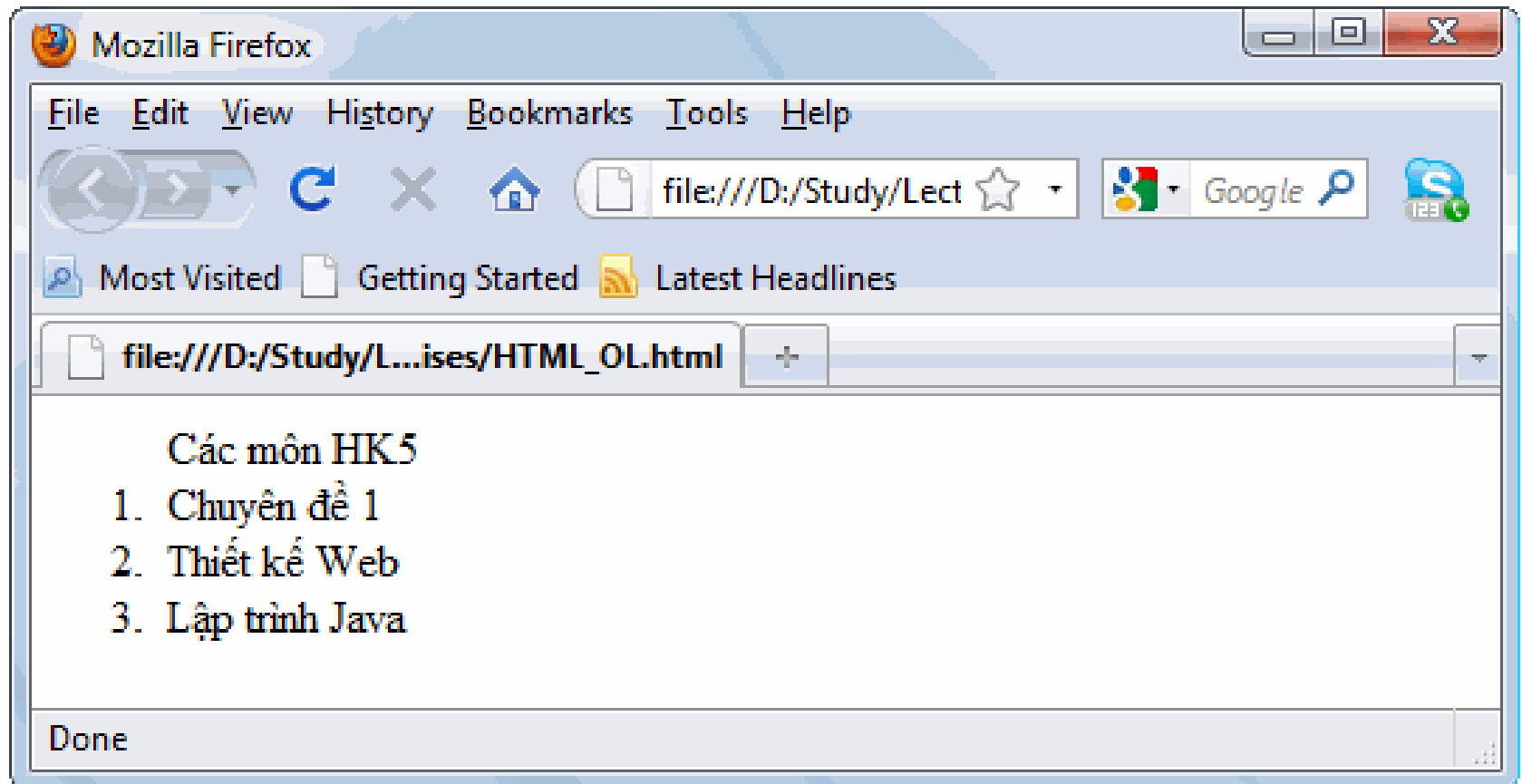
```
    <LI>Chuyên đề 1
```

```
    <LI>Thiết kế Web
```

```
    <LI>Java
```

```
</OL>
```

## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp



## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp

- Sử dụng thuộc tính **type** để định dạng
- Định dạng cho từng mục
  - `<LI type=I>` kí tự LaMã: I, II...
  - `<LI type=i>` kí tự thường: i, ii,...
  - `<LI type=A>` kí tự chữ hoa: A, B,...
  - `<LI type=a>` kí tự chữ thường: a, b,..
  - `<OL start=n>` bắt đầu với số n
- Định dạng cho toàn bộ danh sách
  - `<OL type="Giá_trị">...</OL>`

## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp

```
<H1>Các môn HK5-V2</H1>
```

```
<OL type="A">
```

```
    <LI>Chuyên đề 1
```

```
    <LI>Thiết kế Web
```

```
    <LI>Java
```

```
</OL>
```

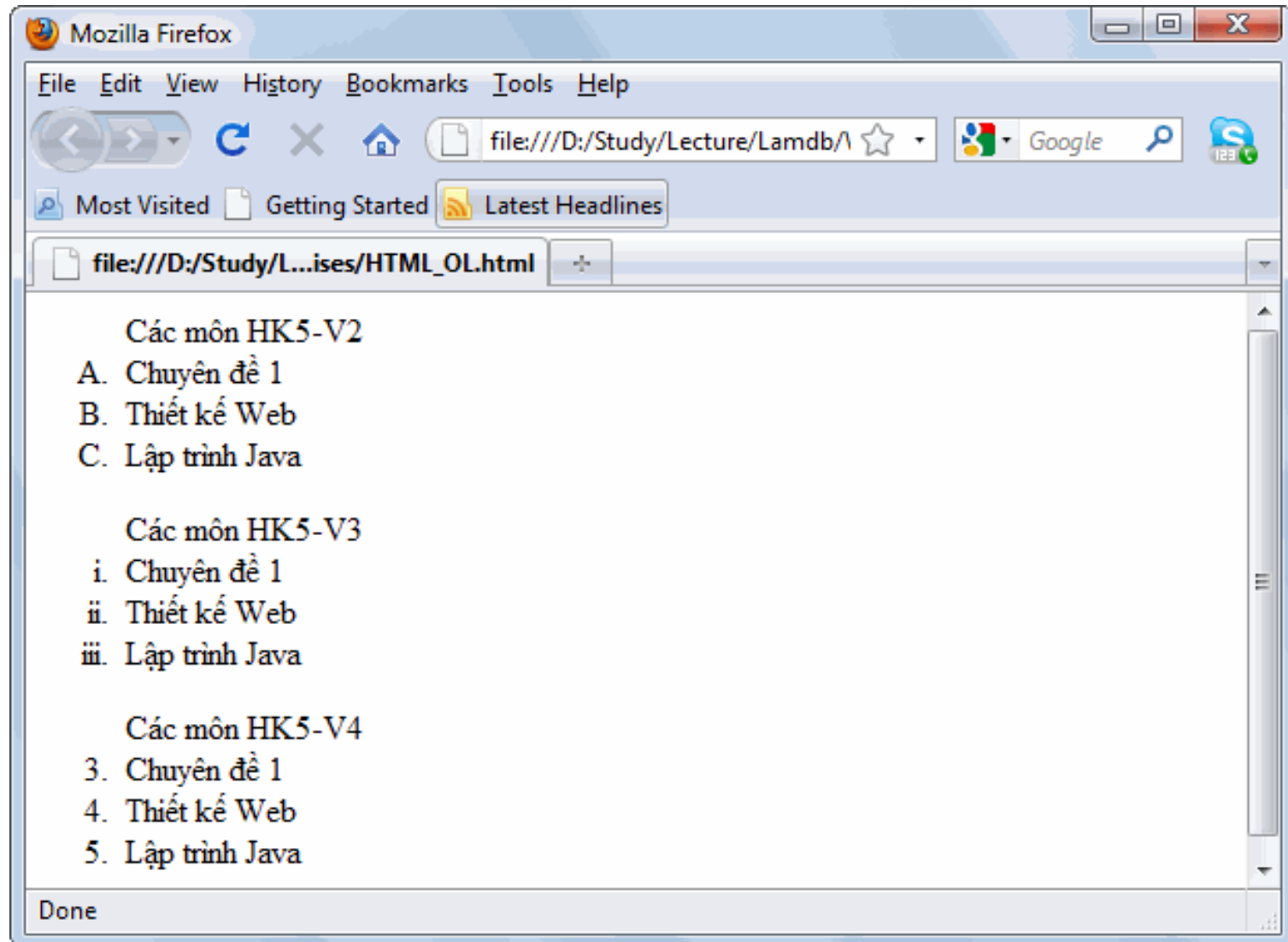
```
<OL type="i">...
```

```
</OL>
```

```
<OL start="3">...
```

```
</OL>
```

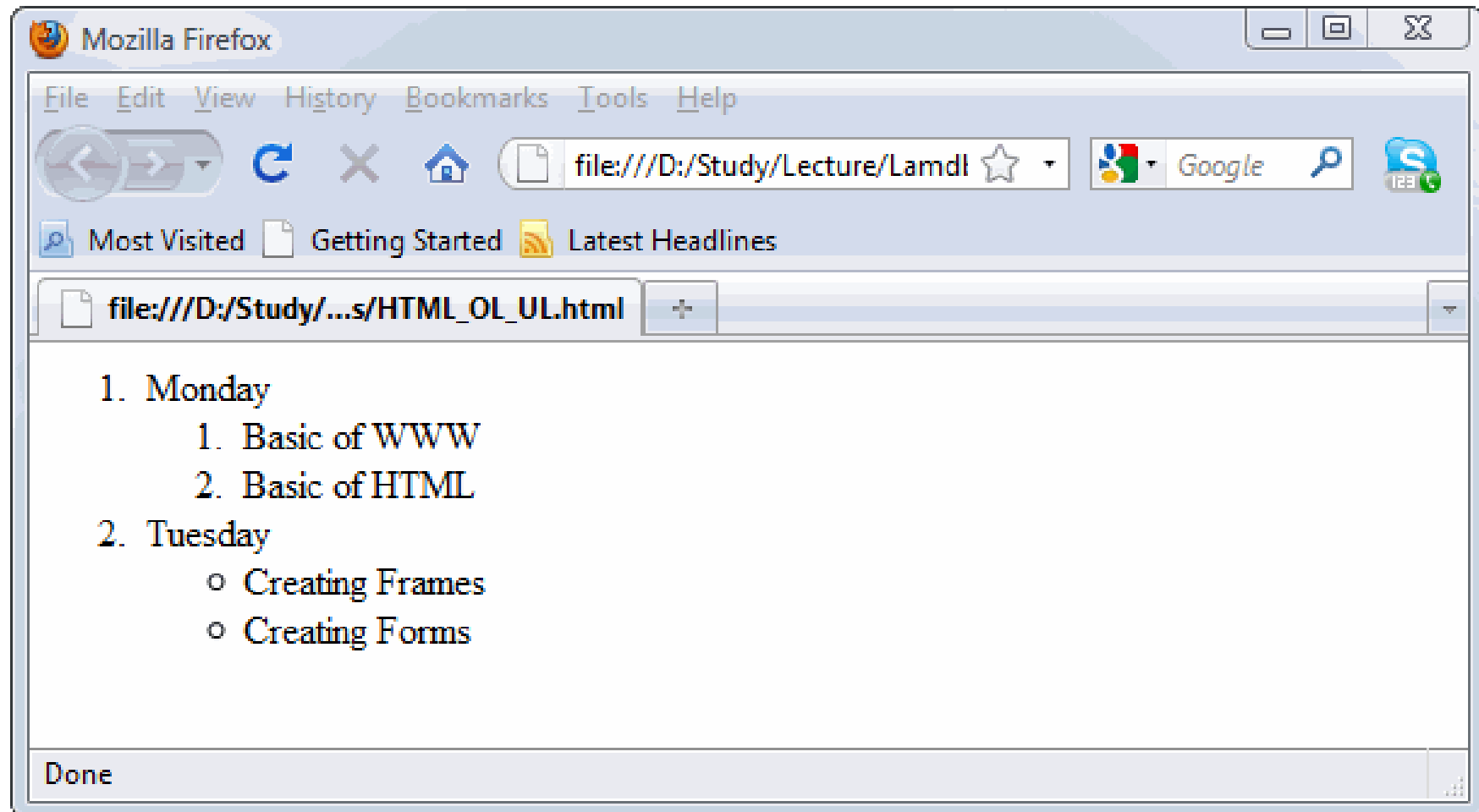
## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp



## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp

```
<OL>
  <LI>Monday
    <OL>
      <LI>Basic of WWW</LI>
      <LI>Basic of HTML</LI>
    </OL>
  </LI>
  <LI>Tuesday
    <UL>
      <LI>Creating Frames</LI>
      <LI>Creating Forms</LI>
    </UL>
  </LI>
</OL>
```

## 3.1.3.2. Danh sách được sắp xếp



### 3.1.3.3. Danh sách định nghĩa

- Nằm trong thẻ `<DL>...</DL>`
- Thẻ `<DT>` chỉ thuật ngữ
- Thẻ `<DD>` chỉ định nghĩa

```
<DL>
```

```
    <DT>HTML
```

```
    <DD>Hyper Text Markup Language
```

```
    <DT>Internet
```

```
    <DD>A network of networks
```

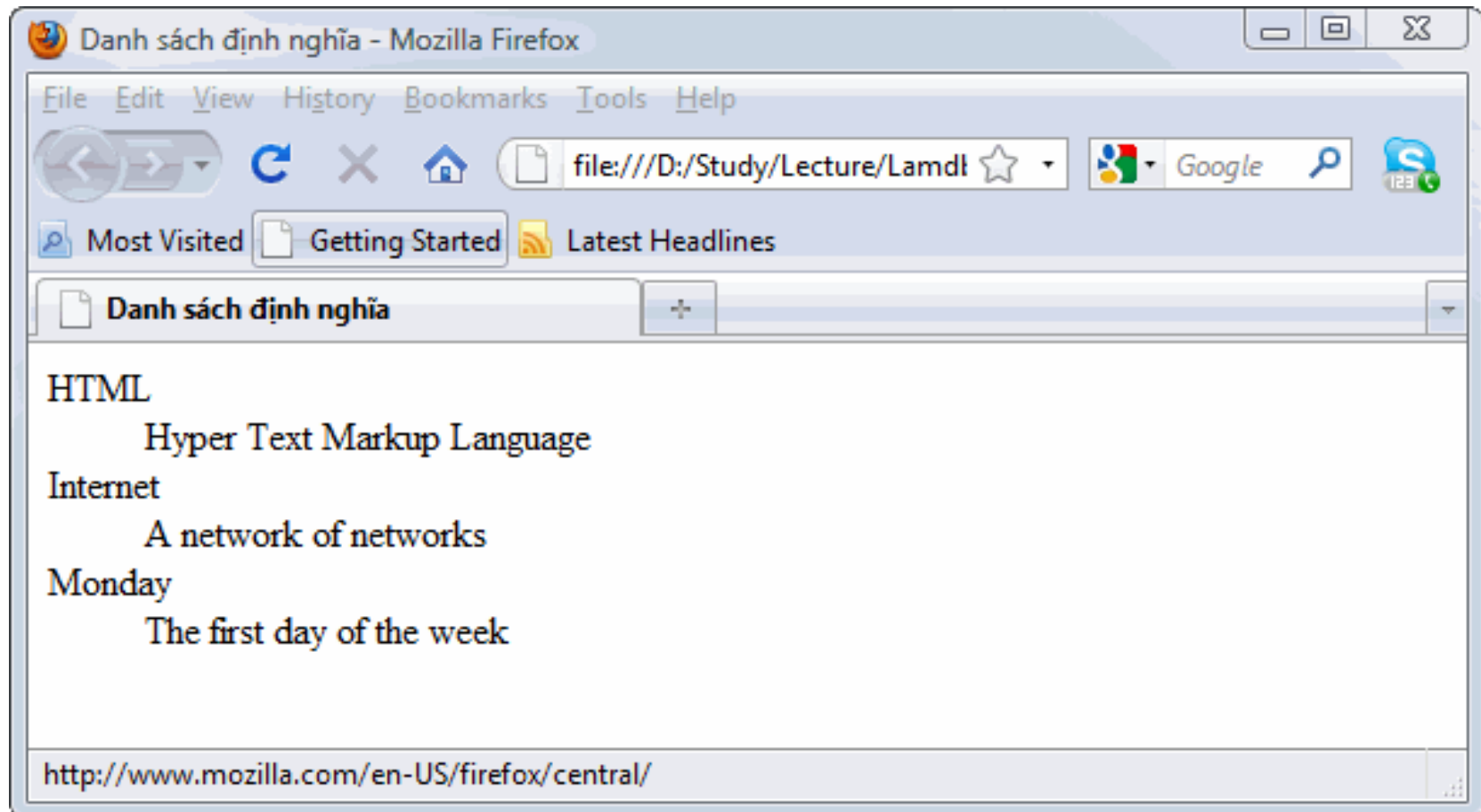
```
    <DT>Monday
```

```
    <DD>The first day of the week
```

```
</DL>
```



### 3.1.3.3. Danh sách định nghĩa



## 3.2. Các thẻ tạo bảng

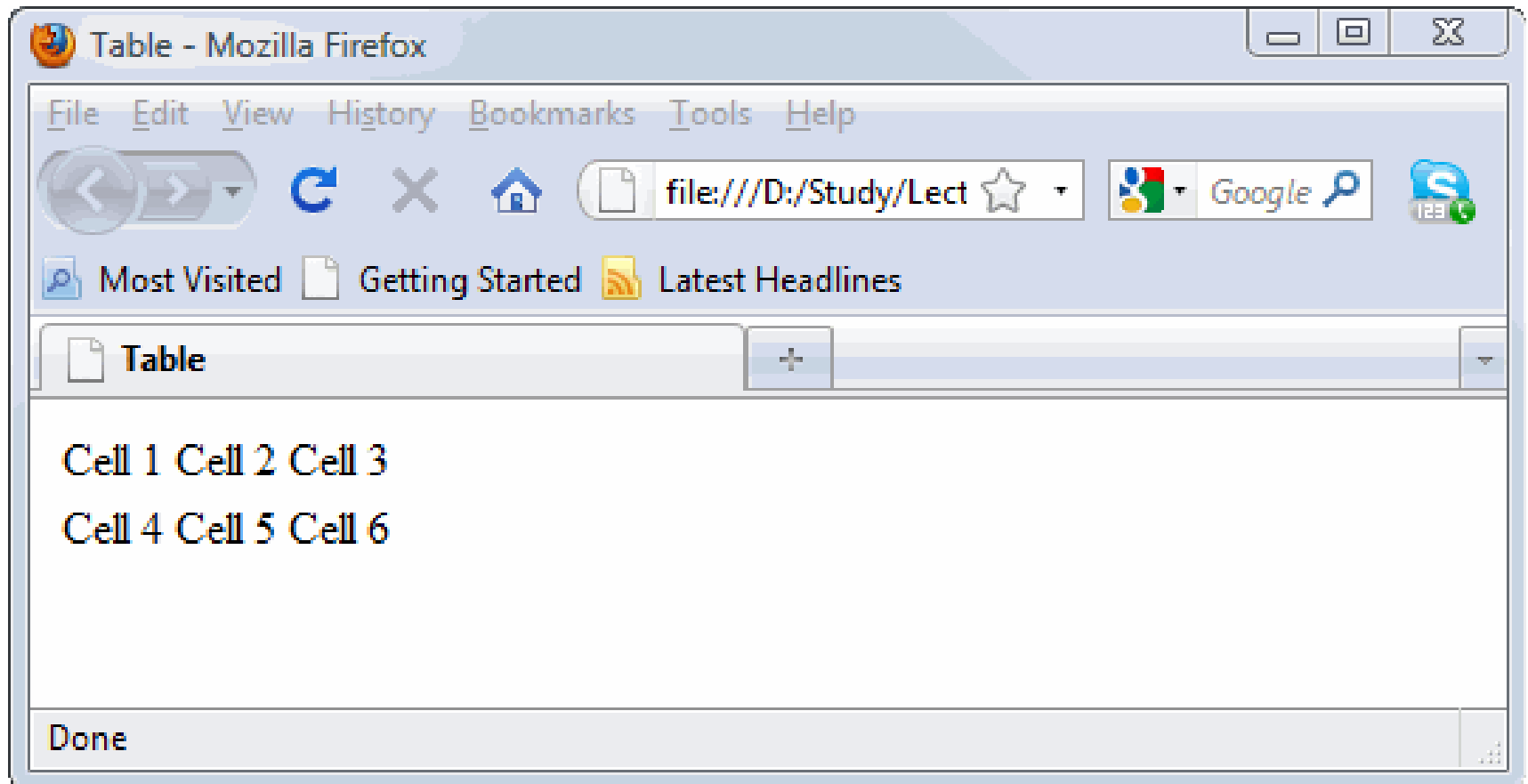
- HTML coi một *bảng* gồm *nhiều dòng*, một *dòng* gồm *nhiều ô*, và *chỉ* có ô mới chứa dữ liệu của bảng.
- Các thẻ
  - Tạo bảng: `<TABLE>...</TABLE>`
  - Tạo dòng: `<TR>...</TR>`
  - Tạo ô:
    - Ô tiêu đề của bảng: `<TH>...</TH>`
    - Ô dữ liệu: `<TD>...</TD>`
    - Chú ý: Để có được một ô trống trong bảng (ô không có dữ liệu) thì cần đặt nội dung ô là: `&nbsp;`



## 3.2. Các thẻ tạo bảng

```
<TABLE>
  <TR>
    <TD>Cell 1</TD>
    <TD>Cell 2</TD>
    <TD>Cell 3</TD>
  </TR>
  <TR>
    <TD>Cell 4</TD>
    <TD>Cell 5</TD>
    <TD>Cell 6</TD>
  </TR>
</TABLE>
```

## 3.2. Các thẻ tạo bảng



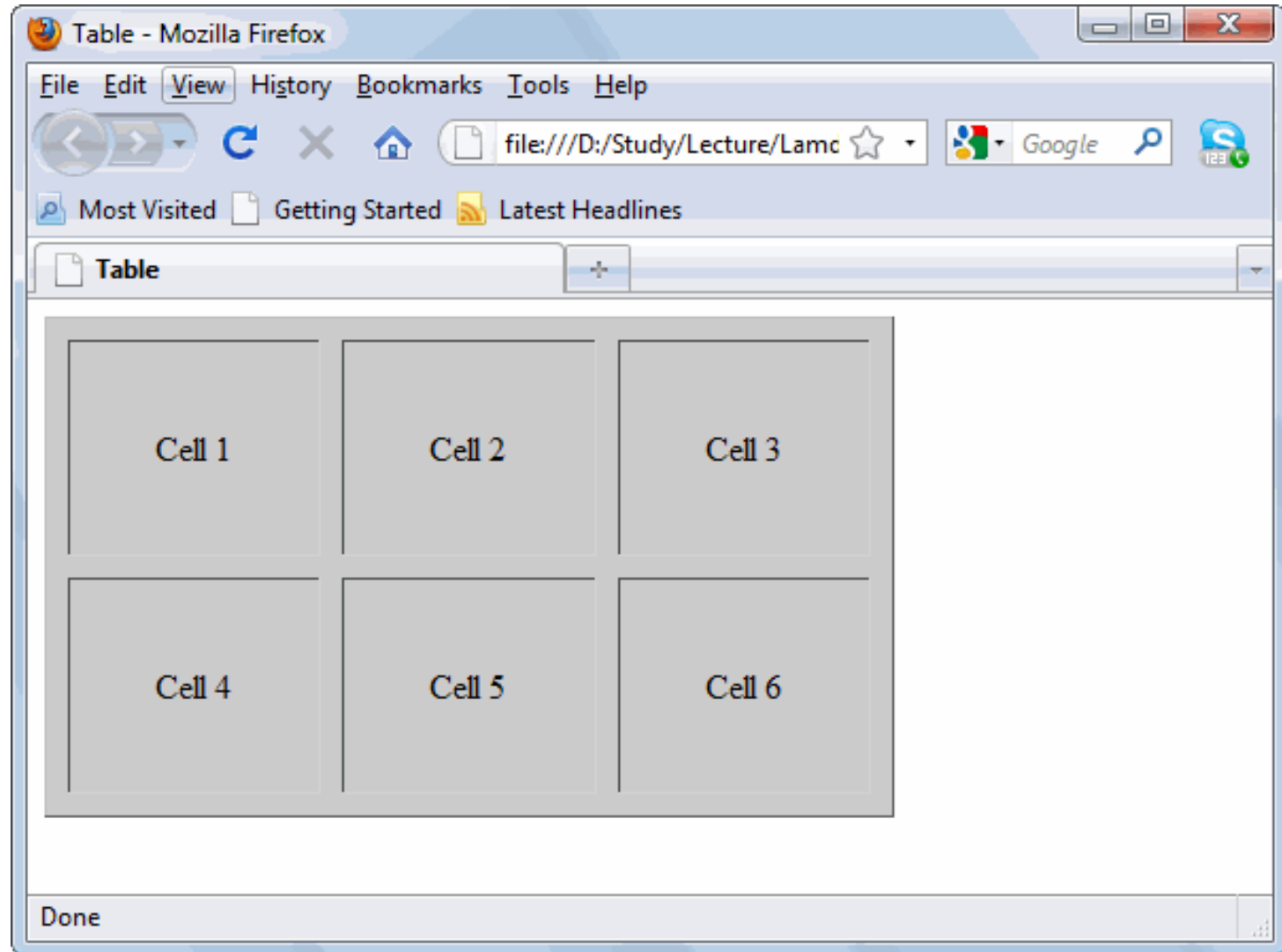
## 3.2. Các thẻ tạo bảng

- Thuộc tính
  - Border=“số”: đường viền bảng. Mặc định 0
  - Width=“độ rộng”; Height=“độ cao”
    - n%: so với độ rộng, độ cao của bảng
    - n: số pixels
  - Cellspacing=“số”: khoảng cách giữa 2 ô liên tiếp
  - Cellpadding=“số”: khoảng cách từ cạnh ô tới nội dung ô
  - Bgcolor=“màu nền”
  - Background=“địa chỉ ảnh nền”

## 3.2. Các thẻ tạo bảng

```
<TABLE width="400" height="200" border="1"
bgcolor="#CCCCCC" cellspacing="10"
cellpadding="40">
    <TR>
        <TD>Cell 1</TD>
        <TD>Cell 2</TD>
        <TD>Cell 3</TD>
    </TR>
    <TR>
        <TD>Cell 4</TD>
        <TD>Cell 5</TD>
        <TD>Cell 6</TD>
    </TR>
</TABLE>
```

## 3.2. Các thẻ tạo bảng



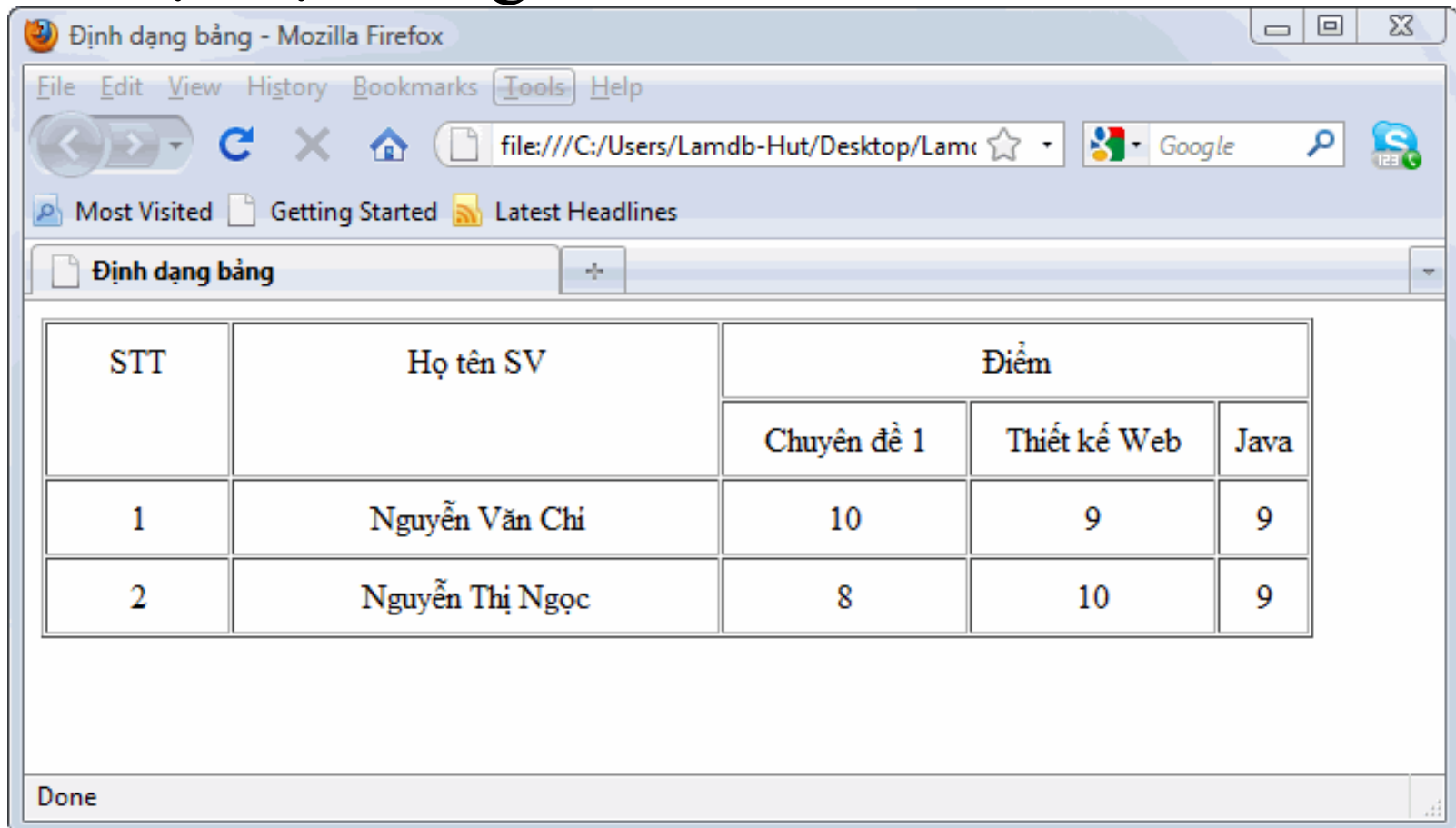
## 3.2. Các thẻ tạo bảng

- Thuộc tính
  - Colspan=“số”: gộp các ô lại với nhau
  - Rowspan=“số”: gộp các hàng lại với nhau
  - Align: căn theo chiều ngang (left, center, right)
  - Valign: căn theo chiều dọc (top, middle, bottom)
- Để loại bỏ bớt ô trong cột, đơn giản loại bỏ đi thẻ khai báo ô đó



## 3.2. Các thẻ tạo bảng

- Ví dụ: Tạo bảng sau



The screenshot shows a Mozilla Firefox browser window with the title 'Định dạng bảng - Mozilla Firefox'. The address bar shows a file path: 'file:///C:/Users/Lamdb-Hut/Desktop/Lam...'. The browser's menu bar includes File, Edit, View, History, Bookmarks, Tools, and Help. The toolbar contains navigation buttons (back, forward, home, stop), a search bar with 'Google', and a status bar at the bottom showing 'Done'.

The main content area displays a table with the following structure:

STT	Họ tên SV	Điểm		
		Chuyên đề 1	Thiết kế Web	Java
1	Nguyễn Văn Chi	10	9	9
2	Nguyễn Thị Ngọc	8	10	9

## 3.2. Các thẻ tạo bảng

- Cách thực hiện
  - Xác định kích thước các ô:  $n\%$
  - Hàng 1:
    - Ô 1 và ô 2 có `colspan=2`; ô 3 có `rowspan=3`
    - `Align="center"`
    - `Valign="top"`
  - Hàng 2, 3:
    - `Align="center"`
    - `Valign="middle"`

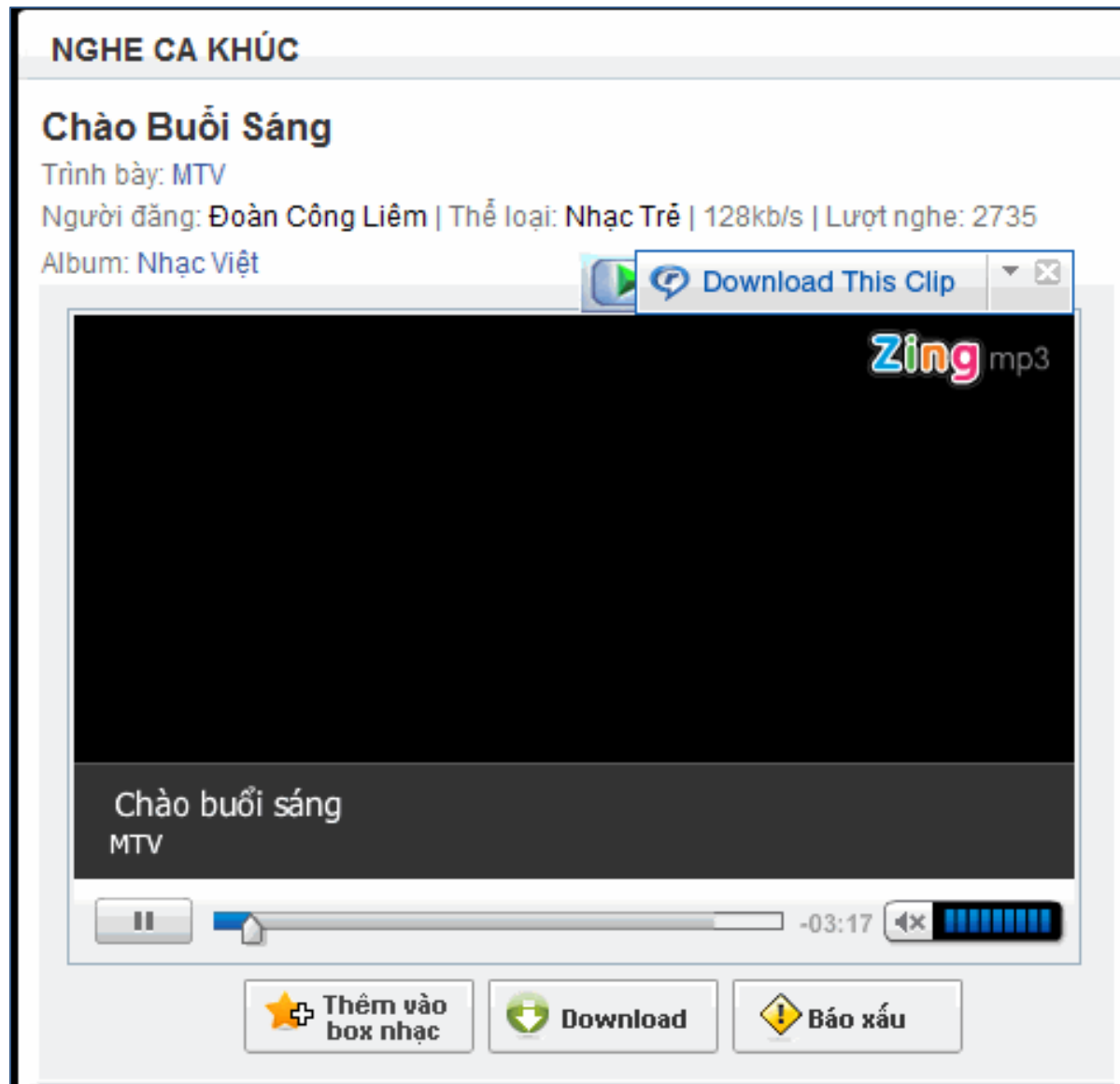
## 3.3. Thẻ liên kết

- Siêu liên kết (hyperlink) cho phép bạn chuyển từ trang này sang trang khác, tải tập tin về máy...
- Tạo liên kết đến
  - Một phần khác của cùng tài liệu
  - Một tài liệu khác
  - Một phần của tài liệu khác

## 3.3. Thẻ liên kết



## 3.3. Thẻ liên kết



## 3.3. Thẻ liên kết

- Tạo siêu liên kết
  - Điểm cung cấp liên kết (hypermedia)
  - Địa chỉ của tài liệu được kết nối
- Địa chỉ
  - Sử dụng địa chỉ IP hoặc URL
  - Có 2 dạng URL
    - URL tuyệt đối: địa chỉ đầy đủ đến file
    - URL tương đối: URL thiếu một hay nhiều phần

## 3.3. Thẻ liên kết

- Cú pháp tạo liên kết

`<A HREF = “địa_chỉ_URL”>Hypertext</A>`

- Hay

`<A HREF=“protocol://domain:port/path/filename”>`

`Hypertext`

`</A>`

- Protocol: http, gopher, ftp, gopher

## 3.3. Thẻ liên kết

- Liên kết ngoài

- Là liên kết đến một tài liệu khác

- Tài liệu được liên kết nằm trong cùng một thư mục => chỉ cần xác định tên tài liệu

Ví dụ: `<A HREF="trangchu.htm">Homepage</A>`

- Tài liệu được liên kết thuộc thư mục khác

=> sử dụng đường dẫn tuyệt đối hoặc tương đối

- Đường dẫn tuyệt đối: “C:/MyFolder/MyFile.htm”

- Đường dẫn tương đối: “../MyFolder/MyFile.htm”



## 3.3. Thẻ liên kết

- Liên kết trong
  - Cho phép người sử dụng chuyển đến các phần khác nhau của một tài liệu
- Ví dụ



**Lê Thanh Hương**

**Dr. Huong LeThanh**

Department of Information Systems, School of Information and Communication Technology  
Hanoi University of Technology, Vietnam  
Tel: +84 (0)4 38696124  
Email: [huonglt-fit@mail.hut.edu.vn](mailto:huonglt-fit@mail.hut.edu.vn)

[Research Interest](#)  
[Projects](#)  
[Publications](#)  
[Teaching](#)  
[Miscellaneous](#)

### **Research Interest**

- Computational Linguistics: syntactics, semantics, text and discourse theories, question answering, natural language generation
- Applications of NLP technologies to other domains
- Data Mining and Knowledge Discovery
- Expert Systems and Knowledge Acquisition

[Back](#)

### **Projects**

*Current Projects*

## 3.3. Thẻ liên kết

- Đặt tên chủ đề (điểm neo-Anchor)

*<A NAME=“tên\_điểm\_neo”>Hypertext</A>*

- Liên kết

*<A HREF=“#tên\_điểm\_neo”>Hypertext</A>*

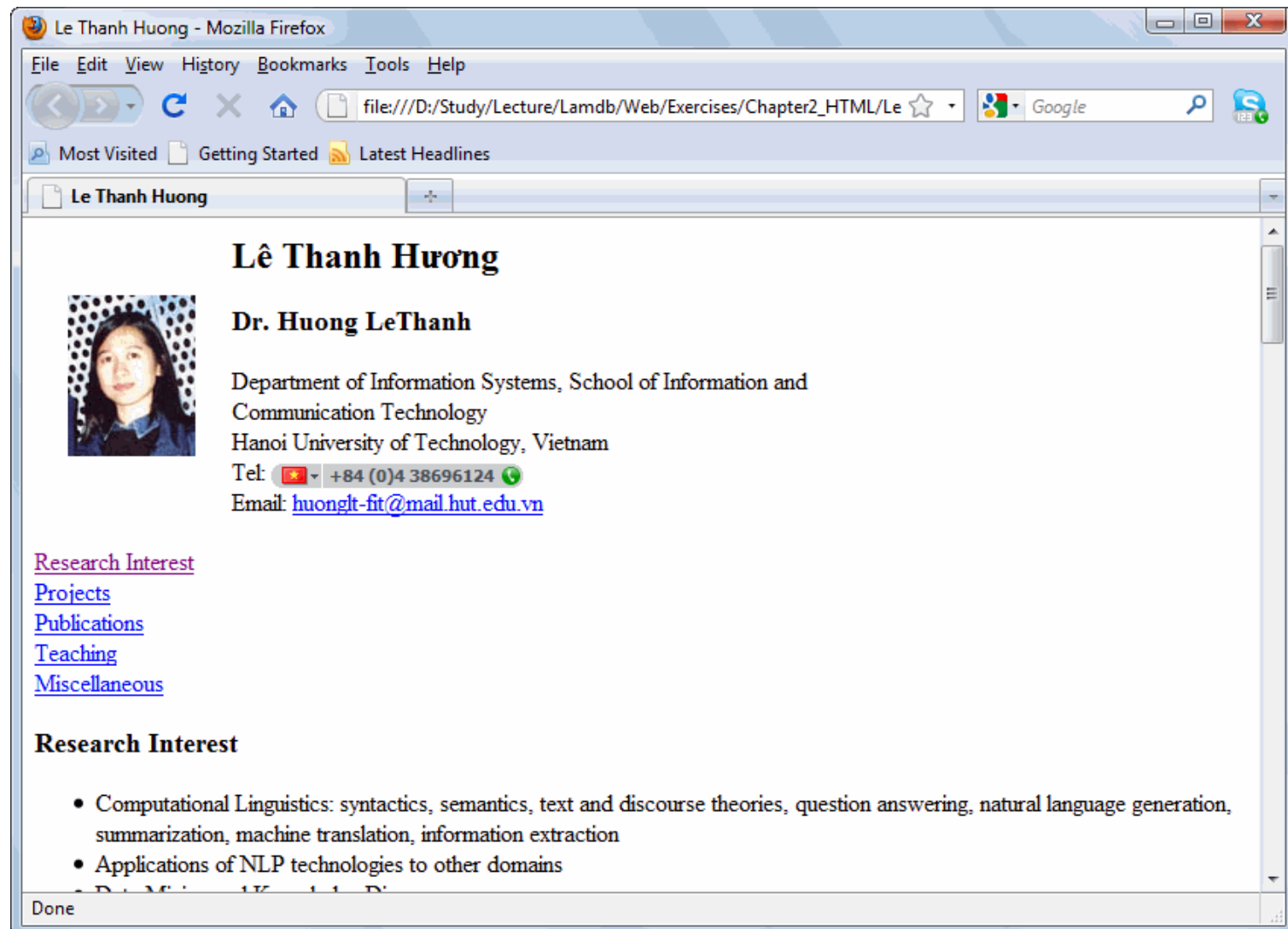
- Liên kết đến một vị trí nào đó trong tài liệu khác

*<A HREF=“URL”.“#tên\_điểm\_neo”>Hypertext</A>*

## 3.3. Thẻ liên kết

- Sử dụng Email
  - Mong muốn người dùng gửi thư cho bản thân  
*<A HREF=“mailto: địa\_chỉ\_email”>*

## 3.3. Thẻ liên kết



## 3.4. Các thẻ đa phương tiện

- 3.4.1. Chèn ảnh
- 3.4.2. Chèn flash
- 3.4.3. Chèn âm thanh
- 3.4.4. Chèn video

## 3.4.1. Chèn ảnh

- Cấu trúc

*<IMG src=url>*

*Hypertext*

Thuộc tính	Ý nghĩa
BORDER	Viền ảnh
ALIGN	Căn lề ảnh so với văn bản xung quanh
WIDTH	Độ rộng ảnh
HEIGHT	Chiều cao ảnh
ALT	Chú thích cho ảnh

## 3.4.1. Chèn ảnh

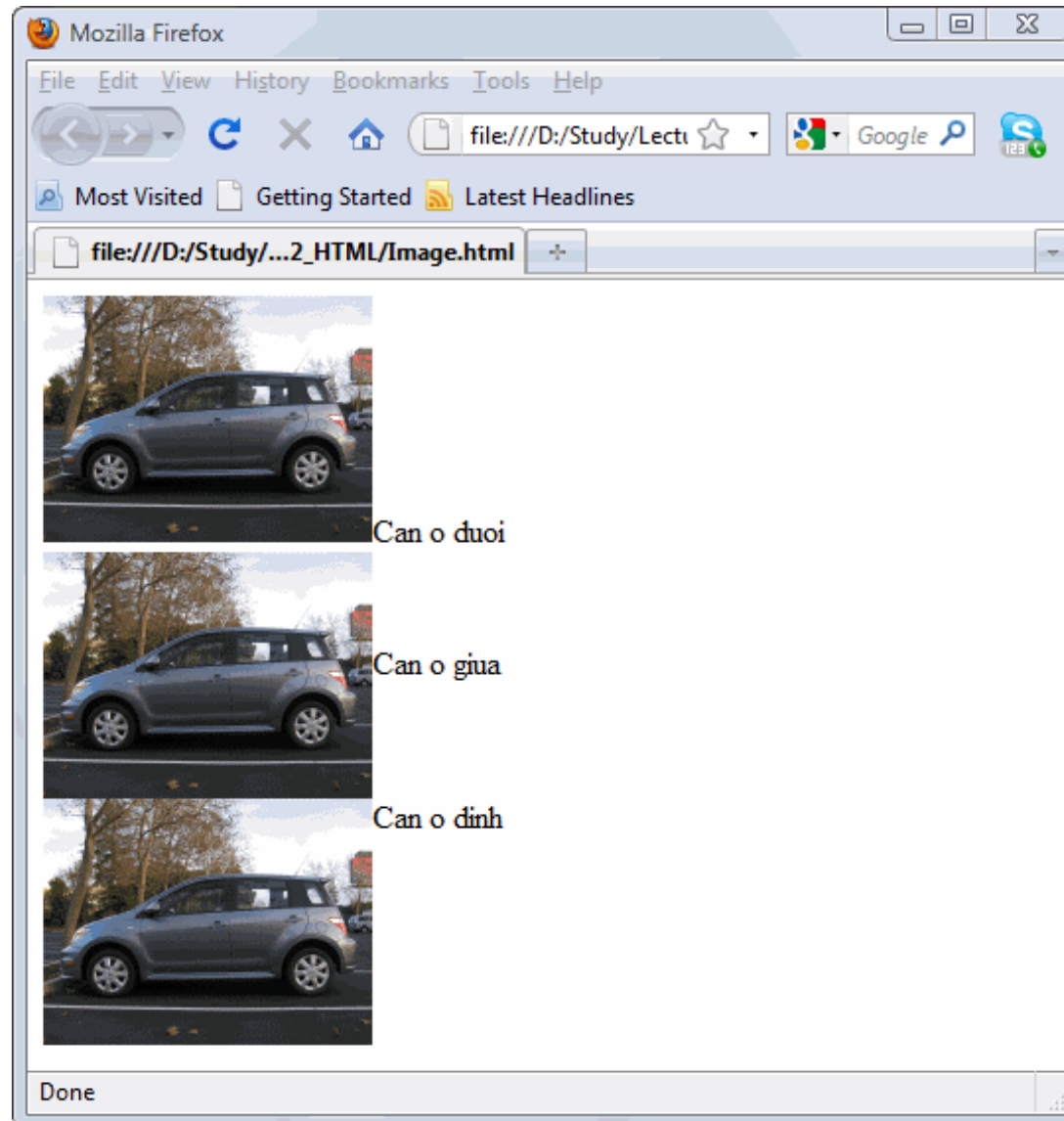
- Một số định dạng ảnh phổ biến
  - GIF: định dạng sử dụng phổ biến nhất trong tài liệu HTML. Hỗ trợ 256 màu
  - JPEG: ảnh nén, hỗ trợ 16 triệu màu
  - PNG: ảnh không mất mát thông tin

## 3.4.1. Chèn ảnh

```
<HTML>
  <BODY>
    <IMG align="bottom" src="car.gif">
      Can o duoi<br>
    <IMG align="middle" src="car.gif">
      Can o giua<br>
    <IMG align="top" src="car.gif">
      Can o dinh<br>
  </BODY>
</HTML>
```



## 3.4.1. Chèn ảnh



## 3.4.2. Chèn Flash

```
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11cf-96B8-444553540000"
  codebase="http://download.macromedia.com/pub/shock
  wave/cabs/flash/swflash.cab#version=6,0,29,0"
  width="32" height="32">
  <param name="movie" value="ten_file.swf">
  <param name="quality" value="high">
  <embed src="ten_file.swf" quality="high"
  pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflash
  player" type="application/x-shockwave-flash"
  width="32" height="32"></embed>
</object>
```

## 3.4.3. Chèn âm thanh

- Âm thanh nền: `<bgsound>`
  - Thuộc tính:
    - **src**="địa chỉ file âm thanh"
    - **loop**="n": số lần lặp. -1: mặc định: mãi mãi.

```
<HTML>
  <BODY>
    <BGSOUND src="new_mail_1.wav"
      loop="2">
  </BODY>
</HTML>
```

### 3.4.3. Chèn âm thanh

- Trình duyệt Firefox, IE, Opera...

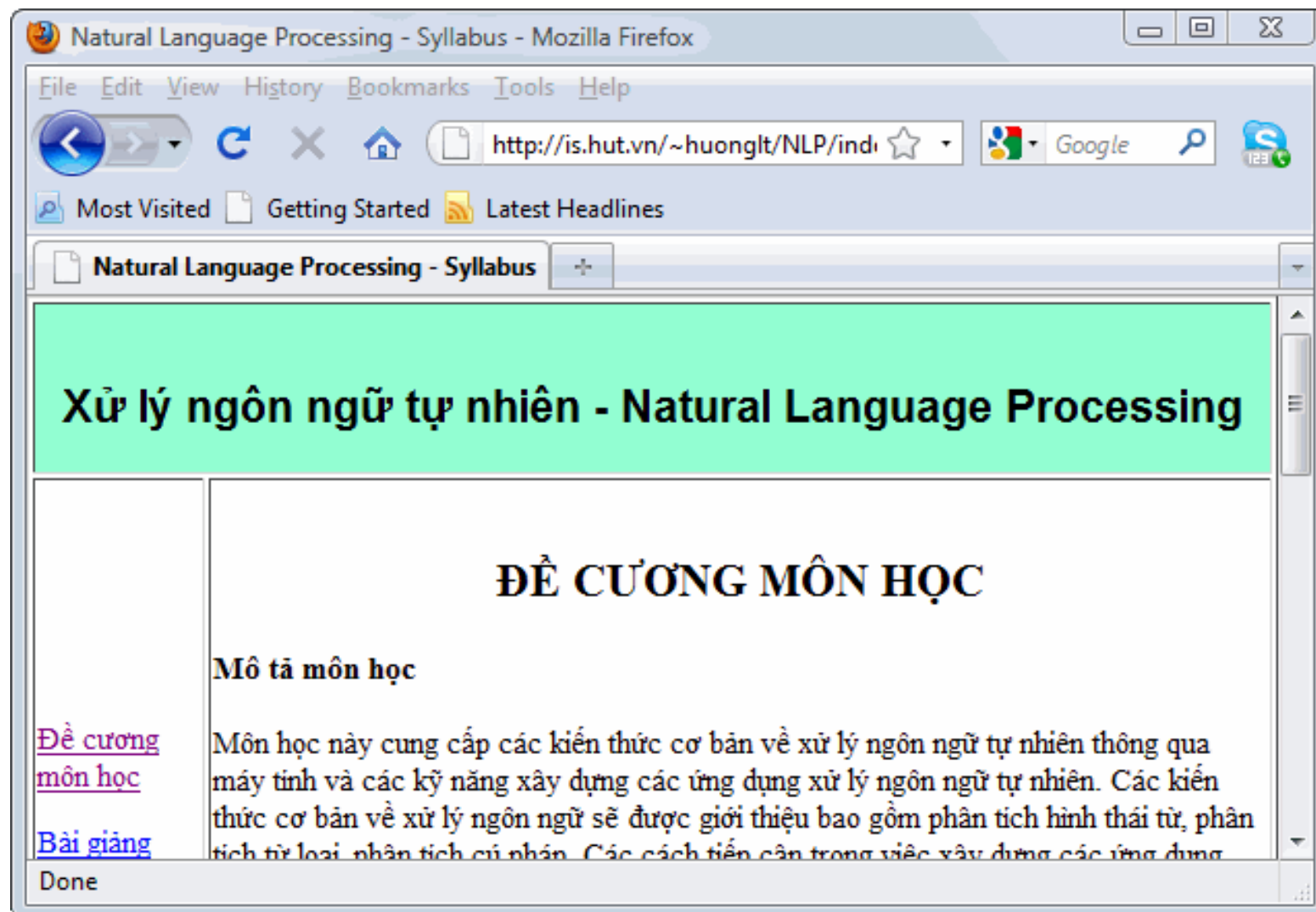
```
<embed src="ten_file"  
height="chieu_cao" width="do_rong"  
type="application/x-mplayer2"  
autostart="0" loop="0">  
</embed>
```

## 3.4.4. Video

- Cú pháp

```
<EMBED src="ten_file"  
height="chieu_cao"  
width="do_rong">
```

## 3.5. Các thẻ tạo khung



## 3.5. Các thẻ tạo khung

- Mục đích
  - Chia trang web thành nhiều vùng riêng biệt, mỗi vùng hiển thị một nội dung riêng
  - Mỗi vùng có thể được tạo, sửa đổi, cuộn một cách độc lập

## 3.5. Các thẻ tạo khung

- Tạo trang web chứa các khung:
  - Thay thẻ <BODY>...</BODY> bằng:  
<FRAMESET>  
    các khung  
</FRAMSET>  
<NOFRAMES>  
    nội dung trong trường hợp trình duyệt  
    không hỗ trợ khung  
</NOFRAMES>



## 3.5. Các thẻ tạo khung

- Một số thuộc tính của <FRAMSET>
  - `rows` = " $n_1, n_2, \dots, n_k$ " hoặc  
`cols` = " $n_1, n_2, \dots, n_k$ "

Quy định có  $k$  dòng (hoặc cột), độ rộng dòng (cột) thứ  $i$  là  $n_i$ .  $n_i$  là số, có thể thay bằng \*: phần còn lại

- `frameborder` = `yes` hoặc `no`
- `framespacing` = " $n$ ": Khoảng cách giữa 2 khung

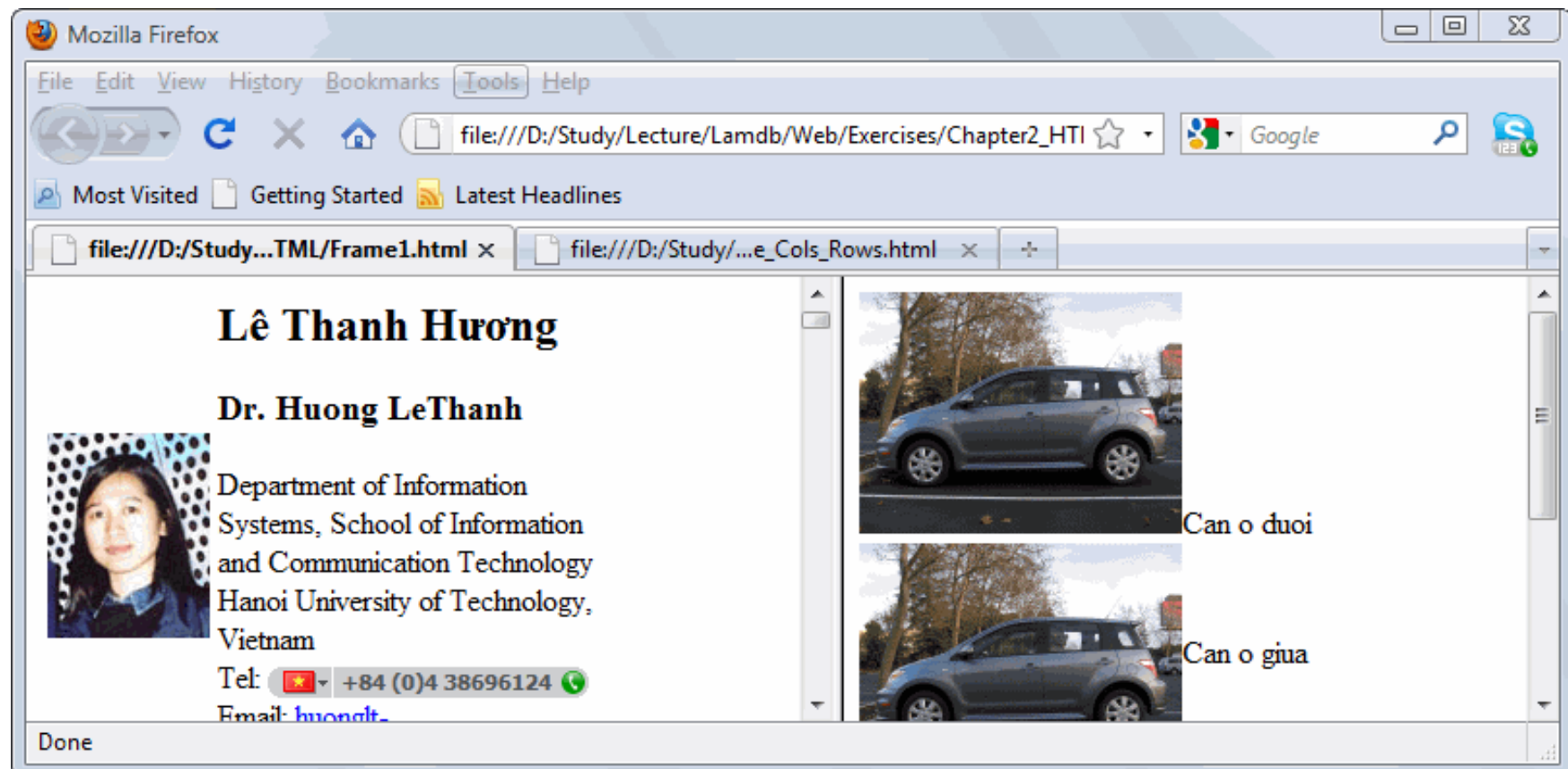
## 3.5. Các thẻ tạo khung

- Tạo 1 khung có nội dung là 1 trang web nào đó: `<FRAME>`
  - Thuộc tính:
    - **src**="Địa chỉ chứa nội dung"
    - **name**="tên khung"
    - **noresize**: Không được thay đổi kích thước
    - **scrolling**: thuộc tính cuộn (Auto/Yes/No)

## 3.5. Các thẻ tạo khung

```
<HTML>  
  <FRAMESET cols="50%,*">  
    <FRAME src="Le Thanh Huong.htm"  
      scrolling="true" />  
    <FRAME src="Image.html"  
      scrolling="auto" />  
  </FRAMESET>  
</HTML>
```

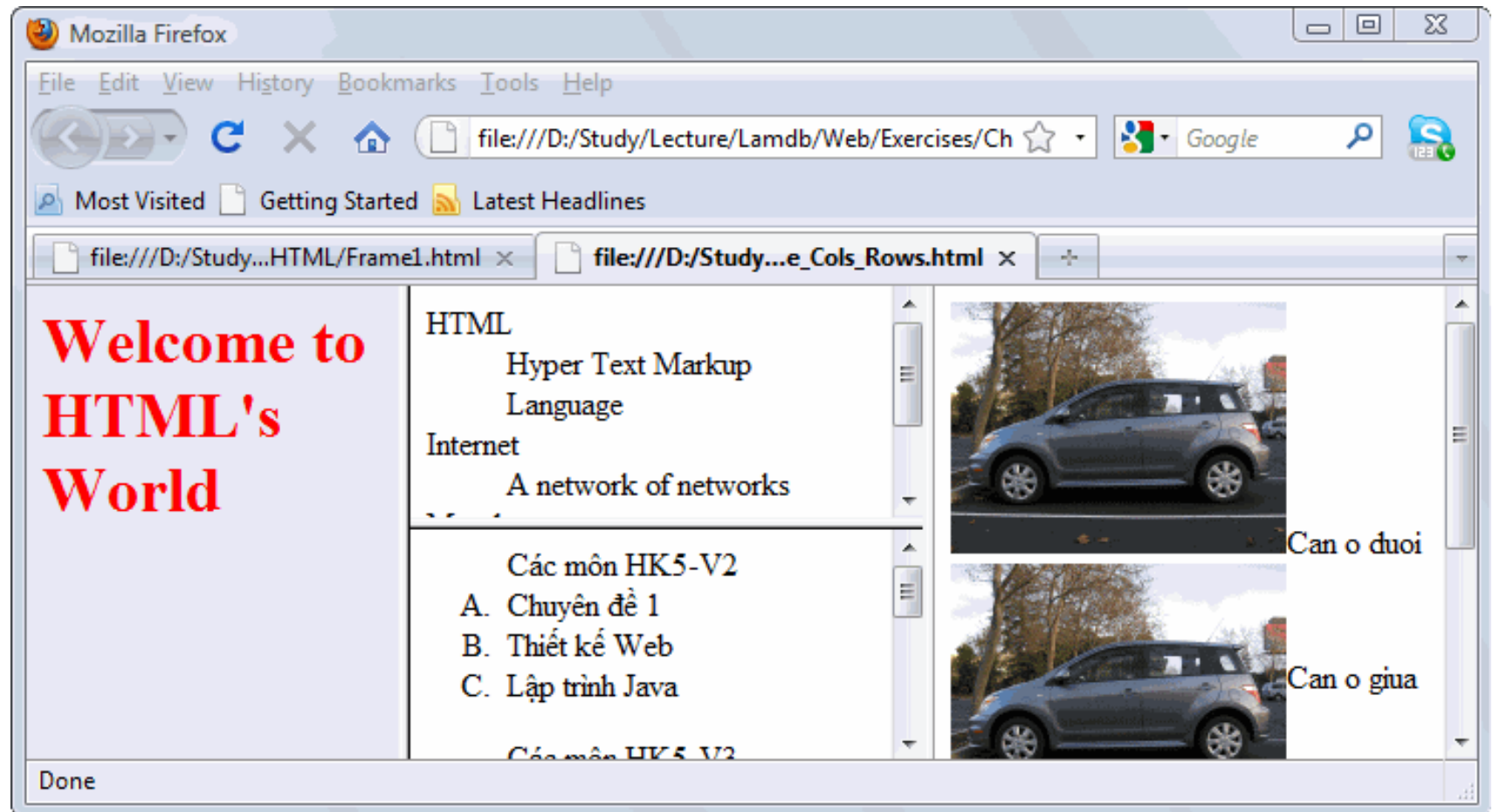
## 3.5. Các thẻ tạo khung



## 3.5. Các thẻ tạo khung


```
<HTML>
  <FRAMESET cols="30%,40%,*">
    <FRAME src="Color.html"
           scrolling="true" />
    <FRAMESET rows="50%,50%">
      <FRAME src="DL.html">
      <FRAME src="OL.html">
    </FRAMESET>
    <FRAME src="Image.html"
           scrolling="auto" />
  </FRAMESET>
</HTML>
```

## 3.5. Các thẻ tạo khung



# 4. Các thẻ tạo biểu mẫu

**YAHOO!**Yahoo! | Help

**Hi there!**

We'll get you set up on Yahoo! in three easy steps! Just answer a few simple questions, select an ID and password, and you'll be all set.

Already have an ID or Mail address?  
[Sign In](#)  
[Forget your password or Yahoo! ID?](#)

I prefer content from Yahoo! U.S. in English

**1. Tell us about yourself...**

My Name  First Name  Last Name

Gender - Select One -

Birthday - Select Month -  Day  Year

I live in Vietnam

**2. Select an ID and password**

Yahoo! ID and Email  @ yahoo.com

Password  Password Strength

Re-type Password

**3. In case you forget your ID or password...**

Alternate Email

1.Security Question - Select One -

Your Answer

2.Security Question - Select One -

Your Answer

## 4. Các thẻ tạo biểu mẫu

- Giới thiệu về các đối tượng điều khiển: nhập dữ liệu, nút lệnh...
- Giới thiệu thẻ form tạo biểu mẫu chứa các đối tượng trên



## 4. Các thẻ tạo biểu mẫu

- 4.1. Form
- 4.2. Textbox
- 4.3. Hidden
- 4.4. Checkbox
- 4.5. Option Button
- 4.6. Button
- 4.7. ComboBox
- 4.8. ListBox
- 4.9. TextArea

## 4. Các thẻ tạo biểu mẫu

- Cho phép người sử dụng nhập dữ liệu trên trang web. Dữ liệu này có thể được gửi về server để xử lý.
- Người sử dụng nhập dữ liệu thông qua các điều khiển (controls).
- Có nhiều loại control.



## 4. Các thẻ tạo biểu mẫu

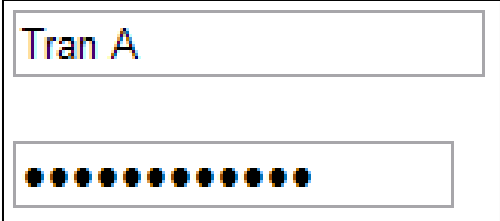
- Tất cả các điều khiển đều có tên được quy định qua thuộc tính **name**.
- Các điều khiển từ số 2 đến số 6 được định nghĩa nhờ thẻ **<input>** và thuộc tính **type** sẽ xác định là điều khiển nào sẽ được tạo ra.

## 4.1. Form

- Sử dụng để **chứa mọi đối tượng khác**
- Một số thuộc tính quan trọng như **method**, **action**.
- Thẻ tạo form: **<form>...</form>**
- Các thuộc tính:
  - **name**="tên\_form"
  - **action**="địa chỉ nhận dữ liệu xử lý"
  - **method**="phương thức gửi dữ liệu". Chỉ có 2 giá trị:
    - **GET** (mặc định)
    - **POST**

## 4.2. Textbox

- Sử dụng để nhập các văn bản ngắn (trên 1 dòng) hoặc mật khẩu
- Thẻ: **<input>**
- Thuộc tính:
  - **name**="tên\_hộp": quan trọng
  - **type**="text": Ô nhập văn bản thường
  - **type**="password": ô nhập mật khẩu
  - **value**="giá trị mặc định"



Tran A

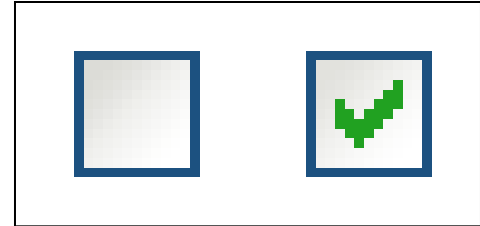
••••••••••

## 4.3. Hidden

- Là thẻ Input dạng Text nhưng không hiển thị trên trang Web
- Mục đích
  - Chuyển dữ liệu giữa các trang Web
- Thẻ **<input>**
- Thuộc tính
  - **name** = “tên\_đối\_tượng”
  - **value** = “giá\_trị\_mặc\_định”

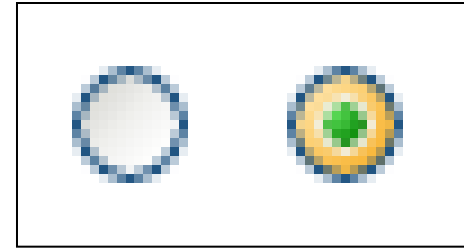
## 4.4. Checkbox

- Cho phép **chọn nhiều** lựa chọn trong một nhóm lựa chọn được đưa ra bằng cách đánh dấu (“tích”).
- Thẻ: **<input>**: mỗi ô nhập cần 1 thẻ
- Thuộc tính:
  - **name**=“tên\_đối\_tượng”: quan trọng
  - **type**=“checkbox”
  - **value**=“giá trị”: đây là giá trị chương trình sẽ nhận được nếu NSD chọn ô này.
  - **checked**: nếu có thì nút này mặc định được chọn



## 4.5. Option Button (Radio Button)

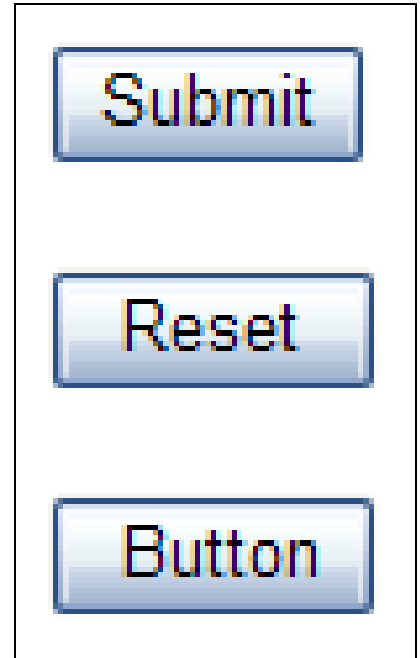
- Cho phép **chọn một** lựa chọn trong một nhóm lựa chọn được đưa ra.
- Trên 1 form có thể có nhiều nhóm lựa chọn kiểu này.
- Thẻ: **<input>**: Mỗi ô cần 1 thẻ
- Thuộc tính:
  - **name**=“tên\_đối\_tượng”: quan trọng.
  - **type**=“radio”
  - **value**=“giá trị”: đây là giá trị chương trình sẽ nhận được nếu NSD chọn ô này.
  - **checked**: nếu có thì nút này mặc định được chọn





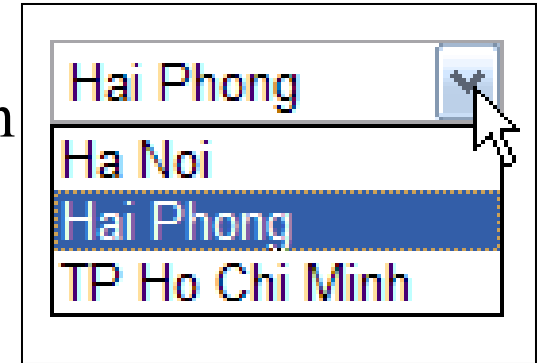
## 4.6. Button

- Sử dụng để NSD ra lệnh thực hiện công việc.
- Trên web có 3 loại nút:
  - *submit*: Tự động ra lệnh gửi dữ liệu
  - *reset*: đưa mọi dữ liệu về trạng thái mặc định
  - *normal*: người lập trình tự xử lý
- Thẻ: **<input>**
- Thuộc tính:
  - **name**="tên\_đối\_tượng"
  - **type**="submit": nút submit
  - **type**="reset": nút reset
  - **type**="button": nút thông thường (normal)
  - **value**="tiêu đề nút"



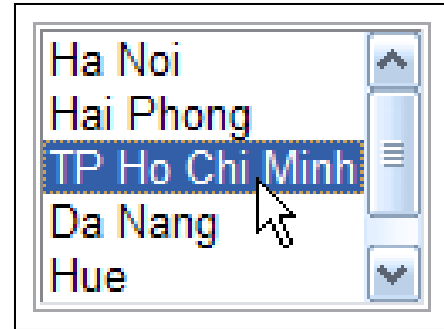
## 4.7. Combo Box

- Bao gồm một danh sách có nhiều phần tử.  
Tại một thời điểm chỉ có 1 phần tử được chọn
- Thẻ tạo hộp danh sách:  
**<select>**Danh sách phần tử**</select>**
- Thuộc tính:
  - **name**=“tên\_đối\_tượng”: quan trọng
- Thẻ tạo 1 phần tử trong danh sách:  
**<option>**Tiêu đề phần tử**</option>**
- Thuộc tính:
  - **value**=“giá trị”: giá trị chương trình nhận được nếu phần tử được chọn
  - **selected**: nếu có thì phần tử này mặc định được chọn



## 4.8. Listbox

- Tương tự như ComboBox, tuy nhiên có thể nhìn thấy nhiều phần tử cùng lúc, có thể lựa chọn nhiều phần tử
- Thẻ: `<select>...</select>`
- Thuộc tính: tương tự của combo tuy nhiên có 2 thuộc tính khác:
  - **size**=“số dòng”
  - **multiple**: cho phép lựa chọn nhiều phần tử cùng lúc
- Thẻ `<option>...</option>` tương tự của combo box



## 4.9. TextArea

- Cho phép nhập văn bản dài trên nhiều dòng.

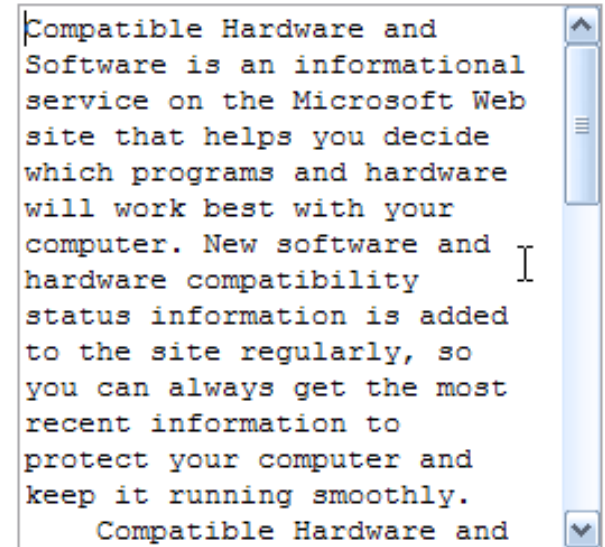
- Thẻ:

**<textarea>**

Nội dung mặc định

**</textarea>**

- Thuộc tính:
  - **name**=“tên\_đối\_tượng”: quan trọng
  - **rows**=“số dòng”
  - **cols**=“số cột”



# Bài tập

- Xây dựng các form sau:

- Form đăng nhập:

## Đăng nhập

Tài khoản

Mật khẩu

- Form đăng ký:

## Thông tin cá nhân

Họ và tên (\*)

Email (\*)

Điện thoại (\*)

Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ

Công việc hiện tại (\*)

Quê quán

Sở thích ☐ Dã ngoại ☐ Ăn uống ☐ Phim ảnh ☐ Khiêu vũ  
☐ Đạo bộ ☐ Nghỉ mát ☐ Mua sắm ☐ Câu cá

Mô tả thêm về bản thân

## 5. Một số thẻ HTML đặc biệt

- Thẻ Meta
- Thẻ Script
- Thẻ Marquee

## 5.1. Thẻ meta

- Thẻ <meta>:
  - Đặt ở giữa <head>...</head>
  - Thường dùng quy định thuộc tính cho trang web
  - Tác dụng: font, tìm kiếm, chuyển trang...
  - 2 cách viết thẻ <meta>:  

```
<META NAME="name"  
      CONTENT="content">
```

```
<META HTTP-EQUIV="name"  
      CONTENT="content">
```

## 5.1. Thẻ meta

- Thẻ meta với font

```
<meta http-equiv="Content-Type"  
content="text/html; charset=utf-  
8">
```



## 5.1. Thẻ meta

- Thẻ meta cho phép tìm kiếm
- Khai báo các từ khóa để các Search Engine tìm kiếm: author, keywords,...

- Ví dụ

```
<meta name="keywords"  
content="Do Ba Lam, Information  
system">
```

## 5.1. Thẻ meta

- Thẻ meta tự động chuyển URL

```
<HTML>
  <HEAD>
    <META http-equiv="refresh"
content="2; url=Film.html">
  </HEAD>
  <BODY>
    This page will automatically go
to Film.html
  </BODY>
</HTML>
```

## 5.1. The meta

- `<META NAME="description" content="">`
- `<META NAME="keywords" content="">`
- `<META NAME="author" CONTENT="author's name">`
- `<META HTTP-EQUIV="refresh" CONTENT="delay;url=new url">`
- `<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html; charset=utf-8">`

## 5.2. Thẻ script

- Muốn kiểm soát các hành động của người dùng
- Khai báo các phương thức xử lý phía Client  
=> Client Script: JavaScript và VBScript
- Cú pháp

```
<SCRIPT language="javascript">  
    lệnh;  
</SCRIPT>
```

## 5.3. Thẻ marquee

- Khai báo dòng chữ chuyển động theo các hướng khác nhau => Quảng cáo

```
<HTML>
  <BODY>
    <MARQUEE direction="right"
scrollamount="5">
      HaNoi-DaNang-Hue-Tp HoChiMinh
    </MARQUEE>
  </BODY>
</HTML>
```

# Câu hỏi

